

Số: 180417/TCL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý GNV T Xếp dỡ Tân Cảng
 - Mã chứng khoán: TCL
 - Địa chỉ trụ sở chính: 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 0837423207
 - Fax: 0837423206
 - Người thực hiện công bố thông tin: Đào Tuấn Anh
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Thư ký công ty
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo thường niên năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2017 tại đường dẫn: <http://www.tancanglogistics.com>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo thường niên năm 2016.

Người được UQ CBTT



Đào Tuấn Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: 1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 3 7422 234

Fax: (08) 3 7423 206

Website: www.tancanglogistics.com



**TAN CANG
LOGISTICS**

EFFECTIVE SUPPLY CHAIN SOLUTION

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO
NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**



2016
BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN



**ĐẾN VỚI TÂN CẢNG SÀI GÒN
ĐẾN VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNG ĐẦU**

MỤC LỤC

01



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Tổ chức công ty, cơ cấu bộ máy
Các rủi ro

02



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động kinh doanh
Đầu tư và thực hiện dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông
Báo cáo phát triển bền vững

03



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến trong năm
Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội
Kế hoạch phát triển



TAN CANG LOGISTICS

EFFECTIVE SUPPLY CHAIN SOLUTION

04

05

06



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

Về các mặt hoạt động của công ty
Về hoạt động của Ban Giám đốc
Kế hoạch định hướng của HĐQT

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban Kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và lợi ích

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến của kiểm toán
Báo cáo tài chính đã kiểm toán

THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
Tên viết tắt	TÂN CẢNG LOGISTICS
Địa chỉ	1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Giấy CNĐKDN số	4103006182 đăng ký lần đầu ngày 08/03/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 19/04/2016
Vốn điều lệ	209.438.930.000 VNĐ <i>(Hai trăm lẻ chín tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng)</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209.438.930.000 VNĐ <i>(Hai trăm lẻ chín tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng)</i>
Số điện thoại	08 37422234
Số fax	08 37423206

Website www.tancanglogistics.com

Mã cổ phiếu TCL

Logo Công ty



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2006

Tiền thân

Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng được Thành lập theo Quyết Định 82/2006/QĐ – BQP.

2007

Chính thức thành lập

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng được thành lập chính thức theo GCN ĐKKD số 4103006182 ngày 08/03/2007.

2009

Niêm yết

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Quyết định niêm yết số 160/QĐ- SGDHCM ngày 11/12/2009.

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 17.000.000 cp.

Mã chứng khoán: TCL.

Ngày giao dịch đầu tiên: 24/12/2009.

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2016

- Công ty được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng 2; UBND TP. Hồ Chí Minh tặng Bằng khen nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập;
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn trao tặng danh hiệu Đơn vị lao động xuất sắc trong năm 2016.

Các sự kiện khác

2010 – 2011

Tăng vốn

Phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu.

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 1.700.000 cp.

Vốn điều lệ sau phát hành: 186.999.050.000 VNĐ.

Phát hành cổ phiếu ra công chúng.

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 6.300.000 cổ phiếu.

Vốn điều lệ sau phát hành: 209.438.930.000 VNĐ

Theo Giấy chứng nhận phát hành số 76/GCN – UBCK ngày 28/07/2011.

Tháng 11/2007: Thành lập CTCP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng số 1 - nay là CTCP Vận tải bộ Tân Cảng.

Tháng 11/2008: Chính thức triển khai dịch vụ Đại lý hải quan.

Tháng 09/2009: Thành lập CTCP Vận tải Tân Cảng số 2 - nay là CTCP Vận tải Thủy Tân Cảng.

Tháng 07/2010: Góp vốn thành lập CTCP Tân Cảng Bến Thành

Tháng 06/2011: Khai trương bến đóng rút, hàng đỗ xá Tân Cảng – Nhơn Trạch tại căn cứ 696 thuộc vùng 2 Hải Quân.

Tháng 09/2012: Đầu tư bãi container rỗng, nâng cấp bãi container hàng; Đầu tư khai thác thêm 4 băng chuyền và 2 cầu di động

Năm 2013: Tái cơ cấu vốn tại CTCP Tân Cảng – 128 Hải Phòng Góp vốn thành lập CTCP Dịch vụ Vận tải Biển Tân Cảng.

Năm 2014: CTCP Tân Cảng – 128 Hải Phòng đón chuyển tàu vận tải container đầu tiên.

CTCP Dịch vụ vận tải Biển Tân Cảng đón chuyển tàu nội địa đầu tiên

Bàn giao toàn bộ diện tích đất Depot 9 cho Quân Chủng Hải Quân.

Đầu tư 1 tàu vận tải container (Tân cảng Pioneer) và cho CTCP Vận tải Biển Tân Cảng thuê khai thác vận tải nội địa Bắc – Nam.

Khai trương Depot Tân Cảng Mỹ Thủy, mở rộng diện tích khai thác container rỗng.

Năm 2015: Góp vốn thành lập CTCP Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai.

Khai trương hoạt động cầu KE 03 – Bến sà lan 125

Khai trương kho bãi Tân Cảng – Nhơn Trạch.

Đầu tư 02 cầu RMG 13+1, hoạt động tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch.

Năm 2016: Công bố Quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục Hải quan và triển khai hoạt động Hải quan tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Xếp dỡ Container

- Máy móc thiết bị chuyên dụng hiện đại
- Sản lượng trung bình khoảng 600.000 TEUs/tháng
- **Địa bàn:** Cảng Tân Cảng Cát Lái, ICD Tân Cảng -Nhơn Trạch....



Khai thác cảng

- **ICD Tân Cảng Nhơn Trạch**
Diện tích khai thác: 135.000 m². 02 bến sà lan tiếp nhận tàu trọng tải 2.000 DWT
- **Cảng Tân Cảng 128 Hải Phòng**
Diện tích khai thác: 160.000 m²
Chiều dài cầu tàu: 295 m
- **Địa bàn:** Đồng Nai, Hải Phòng

Dịch vụ đóng rút

- **Bến đóng rút 125 Cát Lái**
Diện tích khai thác: 15.000 m²
Thiết bị: 04 băng chuyền kép + 01 cầu bánh xích.
Năng suất đóng/rút: 350 cont/ngày đêm
- **Bến đóng gạo Tân Cảng – Nhơn Trạch**
Diện tích khai thác: 12.000 m²
Năng suất đóng/rút: 150 cont/ngày đêm
- **Địa bàn:** Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh



Kinh doanh khai thác Depot

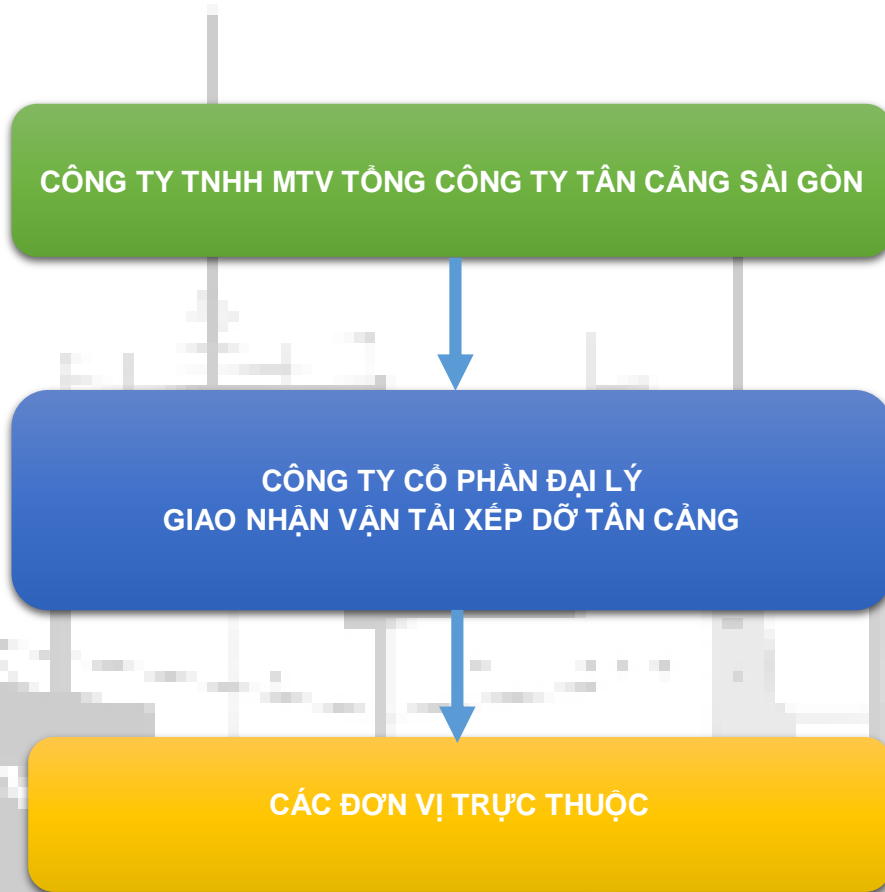
- Tổng diện tích khai thác bãi trên 200.000 m²
- Dung lượng thiết kế khoảng 20.000 Teus
- **Địa bàn:** Cảng Tân cảng Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh



Vận tải biển nội địa

- Hoạt động thông qua công ty liên kết là Công ty CP Vận tải Biển Tân cảng
- **Địa bàn:** Tuyến vận tải TP. Hồ Chí Minh – Đã Nẵng – Hải Phòng – Cần Thơ và ngược lại

Mô hình quản trị



Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn

- Địa chỉ: 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0837422234 Fax: 0837425350
- ĐKDN số: 0300514849 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 30/06/2010.
- Tỷ lệ nắm giữ tại TCL: 51% vốn điều lệ của TCL tương ứng 106.814.400.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ kho bãi, cảng biển, cảng mở, cảng trung chuyển; Dịch vụ ICD, xếp dỡ, kiểm đếm, giao nhận hàng hóa; Dịch vụ logistics và khai thuê hải quan; Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,...

Công ty con, Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng

- Địa chỉ: Hạ Đoạn, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng.
- Điện thoại: 0313769686 Fax: 0313769400
- ĐKDN số: 0201183522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hải Phòng cấp ngày 24/06/2011.
- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2016: 92.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ nắm giữ: 36% vốn điều lệ tương ứng 33.120.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.



Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành

- Địa chỉ: 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0866789091 Fax: 0837425341
- ĐKDN số: 0310151577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/ 07/ 2010.
- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2016: 150.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ nắm giữ: 36% vốn điều lệ tương ứng: 54.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Lưu giữ hàng hóa.

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng

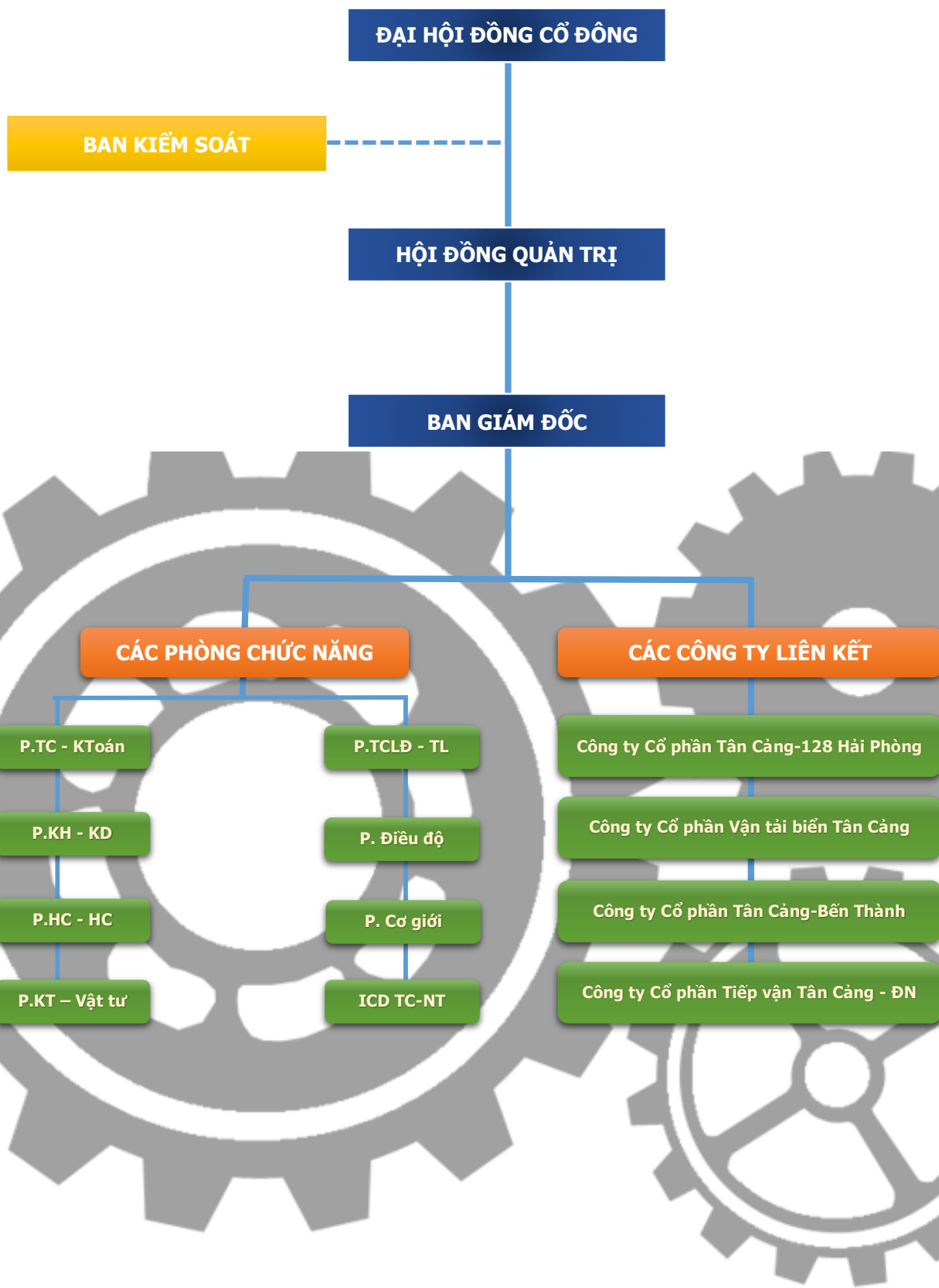
- Địa chỉ: 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0838992330 Fax: 0838992344
- ĐKKD số: 0312566351 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp ngày 28/11/2013.
- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2016: 81.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ nắm giữ: 37,04% vốn điều lệ tương ứng: 30.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.



Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai

- Địa chỉ: Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0613583122/0838976794 Fax: 0838976794
- ĐKKD số: 3603266982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/03/2015
- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2016: 20.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ nắm giữ: 20% vốn điều lệ tương ứng 4.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Sơ đồ bộ máy



Thông tin chi tiết về bộ máy quản lý

Hội đồng quản trị

ÔNG NGÔ MINH THUẤN CHỦ TỊCH HĐQT

- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế Vận tải biển
- Sở hữu cổ phần: 15.592 cổ phần chiếm 0,07% vốn điều lệ

ÔNG NGUYỄN VĂN UẤN PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM GIÁM ĐỐC

- Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế Vận tải Biển
- Sở hữu cổ phần: 18.168 cổ phần chiếm 0,09% vốn điều lệ

ÔNG VÕ ĐẮC THIỆU THÀNH VIÊN HĐQT

- Chức vụ: Thành viên HĐQT
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế Vận tải biển
- Sở hữu cổ phần: 03 cổ phần chiếm 0,00% vốn điều lệ

ÔNG ĐỖ THANH TRƯỜNG THÀNH VIÊN HĐQT

- Chức vụ: Thành viên HĐQT
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế
- Sở hữu cổ phần: 14.424 cổ phần chiếm 0,07% vốn điều lệ

ÔNG NGUYỄN XUÂN BÌNH THÀNH VIÊN HĐQT

- Chức vụ: Thành viên HĐQT
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
- Sở hữu cổ phần: 4.000 cổ phần chiếm 0,02% vốn điều lệ

Thông tin chi tiết về bộ máy quản lý

Ban kiểm soát

- Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Sở hữu cổ phần: 07 cổ phần chiếm 0,00% vốn điều lệ

BÀ VŨ THỊ LAN ANH
TRƯỞNG BKS

- Chức vụ: Kiểm soát viên
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
- Sở hữu cổ phần: 04 cổ phần chiếm 0,00% vốn điều lệ

ÔNG BÙI HẢI DƯƠNG
KIỂM SOÁT VIÊN

- Chức vụ: Kiểm soát viên
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Sở hữu cổ phần: 111.640 cổ phần chiếm 0,53% vốn điều lệ

BÀ PHẠM KIM OANH
KIỂM SOÁT VIÊN

Ban Giám đốc

ÔNG NGUYỄN VĂN UÂN
TV HĐQT KIÊM GIÁM ĐỐC

Xem Giới thiệu TV HĐQT

ÔNG ĐỖ THANH TRƯỜNG
TV HĐQT KIÊM PHÓ GIÁM ĐỐC

Xem Giới thiệu TV HĐQT

ÔNG VŨ MẠNH LÂN
PHÓ GIÁM ĐỐC

- Chức vụ: Phó giám đốc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Sở hữu cổ phần: 5.833 cổ phần chiếm 0,03% vốn điều lệ

ÔNG LÊ ĐẶNG QUỲNH NGHI
PHÓ GIÁM ĐỐC

- Chức vụ: Phó Giám đốc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Sở hữu cổ phần: 19.470 cổ phần chiếm 0,09% vốn điều lệ

ÔNG LÊ VĂN CƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

- Chức vụ: Phó giám đốc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
- Sở hữu cổ phần: 03 cổ phần chiếm 0,00% vốn điều lệ

BÀ PHẠM THỊ HỒNG THẨM
KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Chức vụ: Kế toán trưởng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Sở hữu cổ phần: 3.100 cổ phần chiếm 0,00% vốn điều lệ

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Khai thác hiệu quả năng lực nội tại của công ty, tập trung phát triển các dịch vụ cốt lõi về khai thác cảng biển và dịch vụ hậu cần cảng, xây dựng thương hiệu Tân Cảng Logistics ngày càng lớn mạnh và trở thành nhà cung cấp dịch vụ có chất lượng tốt nhất thị trường.
- Đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ, quy trình quản lý khai thác điều hành hiệu quả, tiết kiệm chi phí.
- Quản lý công tác tài chính minh bạch, đúng pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế tại công ty. Đảm bảo sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đặc biệt là trong những trường hợp cần huy động vốn để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng suất và chất lượng dịch vụ và đảm bảo gia tăng giá trị cho các cổ đông.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Trong tương lai gần

Phát huy thương hiệu và uy tín đã tạo dựng được của Tân Cảng Logistics và của công ty mẹ là Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn nhằm khai thác tối đa các dịch vụ khai thác cảng, dịch vụ hậu cần cảng,....

Khai thác lợi thế Cảng cạn Tân Cảng – Nhơn Trạch đặt tại tỉnh Đồng Nai, vùng kinh tế phát triển và năng động nhất cả nước, là một trong ba góc nhọn tam giác phát triển TP. Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai.



Trong dài hạn

TCL đã đặt ra chiến lược phát triển là tận dụng các thế mạnh của toàn bộ hệ thống SNP, tiếp tục tìm kiếm quỹ đất, phát triển hệ thống các ICD, Depot tại các khu vực TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu; tăng cường công tác huấn luyện đào tạo, tuyển dụng nguồn nhân sự chất lượng cao chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhân lực... để phấn đấu trở thành nhà cung cấp dịch vụ khai thác dịch vụ cảng và dịch vụ hậu cần cảng hàng đầu Việt Nam.

Các mục tiêu phát triển bền vững

Về môi trường

- Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn nhiên liệu, giảm tối đa khí thải nhà kính.
- Công tác phòng cháy chữa cháy luôn được quan tâm chú trọng hàng đầu, đặc biệt là khu vực lưu giữ hàng IMO. ICD Tân cảng Nhơn Trạch. Định kỳ hàng năm tổ chức các đợt huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho toàn bộ CB-CNV-NLĐ trong công ty.
- Tích cực cùng Đoàn thanh niên phát động các phong trào vệ sinh khu vực lao động, các hoạt động vệ sinh môi trường nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Quyết tâm tạo ra một môi trường xanh, sạch, đẹp.

Với cán bộ công nhân viên

- Công ty tiếp tục chính sách xây dựng đội ngũ nhân sự ổn định về số lượng, tốt về chất lượng. Định kỳ hằng năm đều có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cho phù hợp với thực tiễn sản xuất.
- Phân công công việc đúng với năng lực, trình độ mỗi người.
- Rà soát lao động hiện có nhằm điều chỉnh, phân bổ, tuyển dụng một cách hợp lý.

Với xã hội cộng đồng

- Cùng với việc mở rộng sản xuất kinh doanh như mở rộng thêm bãi container, đầu tư vào các dự án, liên doanh, liên kết Công ty sẽ tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.
- Duy trì các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, xóa đói giảm nghèo, xây nhà tình nghĩa, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng nhằm nâng cao tinh thần tương thân tương ái của CBCNV với xã hội và cộng đồng, người có công với cách mạng, đồng thời giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp của Công ty – đơn vị thành viên của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp Quốc phòng – Kinh tế, văn minh, nghĩa tình.

CÁC RỦI RO

Rủi ro về kinh tế

Trong năm 2016, GDP bình quân giảm và CPI tăng so với năm 2015 đã làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của TCL. Chi phí đầu vào của Tân Cảng Logistic chủ yếu là chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc, thiết bị với giá trị lớn như hệ thống cầu bờ, cầu bãi, xe nâng,... Giá nguyên liệu đầu vào tăng đã làm cho chi phí hoạt động của doanh nghiệp trong ngành vận tải cũng tăng đáng kể do đặc thù ngành cần đầu tư tài sản rất nhiều để phục vụ cho việc hoạt động.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới, nhu cầu thương mại hàng hóa giữa các quốc gia ngày càng cao. Phần lớn hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển qua đường biển giữa các nước; do đó, ngành khai thác cảng luôn có vai trò quan trọng trong giao thương quốc tế, cũng như nền kinh tế nói chung. Ngược lại, sự thay đổi về lượng của hàng hóa xuất nhập khẩu sẽ gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác cảng, trong đó có TCL.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Trong hoạt động kinh doanh của TCL phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ chủ yếu là các khoản vay và thanh toán gói mua thiết bị cho các Ngân hàng thương mại. Vì vậy, tỷ giá hối đoái cũng là một trong những yếu tố sẽ gây ảnh hưởng tới chi phí của công ty.

Rủi ro lãi suất

Ngoài vốn tự có, Tân Cảng Logistic còn sử dụng một phần vốn vay chiếm gần 20% tổng nguồn vốn của Công ty. Vì vậy, chi phí lãi vay cần được kiểm soát chặt chẽ dù trong thời gian gần đây, tỷ lệ sử dụng vốn vay của Công ty đã giảm.

Rủi ro về luật pháp

Hoạt động trong lĩnh vực xếp dỡ, vận chuyển, kho bãi các dịch vụ logistics,... Công ty chịu sự chi phối của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật thuế và các qui định của pháp luật chuyên ngành về vận tải đường thủy, bộ nội địa, cảng biển,... Khi các chính sách của chính phủ thay đổi sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch của TCL.

Do Việt Nam là quốc gia đang trên đà phát triển, hệ thống luật pháp vì vậy mà không ngừng hoàn thiện để hội nhập với nền kinh tế thế giới. Trong trường hợp có phát sinh điều chỉnh các Luật, bộ Luật mà không có sự thống nhất, đồng bộ sẽ tác động trực tiếp và gây khó khăn cho hoạt động của Công ty.

Ngoài ra, các điều ước, thỏa thuận của Việt Nam và các nước khác cũng là một trong số những yếu tố tác động đến Công ty. Các thỏa ước của hiệp hội vận chuyển, giao nhận hàng hóa quốc tế như WTO, FIATA, TPP,... đặt ra tiêu chuẩn mới trong việc vận hành và khai thác của Công ty.

Rủi ro đặc thù ngành

Trong lĩnh vực logistics, các Công ty nước ngoài đã xuất hiện từ sớm và thành lập các văn phòng đại diện ở Việt Nam. Do đó, các hợp đồng vận chuyển hoặc cung cấp dịch vụ chuỗi cung ứng tại Việt Nam cho các doanh nghiệp, tập đoàn lớn thường về tay của công ty nước ngoài. Các công ty cung ứng dịch vụ logistics của Việt Nam khó có khả năng cạnh tranh vì chưa có nhiều kinh nghiệm về dịch vụ này như các tập đoàn nước ngoài.

Các công ty Việt Nam chỉ có lợi thế là doanh nghiệp bản địa, phát triển từng phần vào chuỗi dịch vụ logistics nhưng phải cạnh tranh rất gắt gao với các tên tuổi lớn có cả bề dày kinh nghiệm trong ngành. Hiện nay, TCL đang đầu tư thêm thiết bị đồng bộ để gia tăng sản lượng bốc xếp tại cảng và tham gia từng phần vào chuỗi cung ứng dịch vụ logistics.

Đặc thù ngành của TCL là hoạt động trong lĩnh vực vận tải, nhiên liệu có tỷ trọng rất lớn trong chi phí hoạt động của Công ty, đặc biệt là xăng, dầu. Do vậy, sự biến động của giá nhiên liệu sẽ ảnh hưởng rất lớn tới kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Rủi ro về môi trường

Tân Cảng Logistics là doanh nghiệp trung gian vận tải hàng hóa; vì vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không trực tiếp gây tác động đến môi trường. Tuy nhiên, việc hàng hóa nhập, tồn trữ và xuất khỏi cảng thông qua TCL nếu tồn trữ chất gây độc hại sẽ gây ảnh hưởng xấu không chỉ đến môi trường mà cả sức khỏe con người. TCL tuân thủ nghiêm mọi quy định về Phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường; thường xuyên phối hợp với các cơ quan, ban ngành xây dựng kế hoạch Phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường đồng thời tổ chức diễn tập định kỳ các tình huống giả định...

Rủi ro khác

Hệ thống giao thông thiếu đồng bộ, đường xá chưa được quan tâm đúng mức của chính phủ gây ách tắc, hạn chế thời gian và tăng chi phí vận chuyển hàng hóa đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu suất kinh doanh của TCL. Những tác động trên đã gây trở ngại cho việc lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh, cũng như chiến lược phát triển của doanh nghiệp ở hiện tại và trong tương lai.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

- Tình hình hoạt động kinh doanh
- Đầu tư và thực hiện dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông
- Báo cáo phát triển bền vững





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình sản xuất năm 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH
Sản lượng xếp dỡ tại bãi	Teus	3.840.000	3.770.092	98,18
Sản lượng xếp dỡ bến sà lan	Teus	260.000	290.327	111,66
Sản lượng xếp dỡ tại cảng TCNT	Teus	90.000	98.195	109,11
Sản lượng dịch vụ thông qua depot	Teus	1.440.000	1.776.743	123,38
Sản lượng dịch vụ đóng/rút hàng	Teus	68.000	58.685	86,30
Tổng cộng		5.698.000	5.994.042	105,20

Tình hình kinh doanh trong năm

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng trưởng	KH 2016	% TH 2016 so với KH
Doanh thu thuần	Tr.đồng	749.839	821.173	9,51%	806.365	101,84%
Lợi nhuận từ HĐKD	Tr.đồng	111.696	113.263	1,40%	-	-
Lợi nhuận khác	Tr.đồng	1.858	148	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	113.554	113.411	-0,13%	112.482	100,83%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	90.259	94.322	1,5%	92.954	101,47%

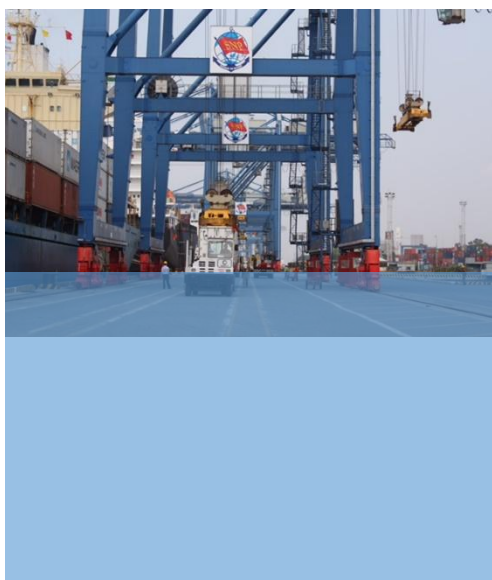
Kết quả kinh doanh năm 2016 của Tân Cảng Logistis cho thấy dấu hiệu tăng trưởng khả quan. Tổng sản lượng các dịch vụ thực hiện được trong năm 2016 đạt hơn 5,9 triệu teus tăng tương đương 11,32% so với năm 2015 và vượt 5,2% kế hoạch do đại hội đồng cổ đông năm 2016 đề ra. Kết quả kinh doanh năm qua dựa trên 02 cơ sở sau:

Nguyên nhân khách quan: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2016 trên cả nước đạt 333,06 tỷ USD tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Cát Lái tiếp tục tăng trưởng so với cùng kỳ tạo điều kiện thuận lợi để TCL tiếp tục duy trì doanh thu các hoạt động dịch vụ chủ yếu như xếp dỡ tại bãi, khai thác Depot, đóng rút.

Nguyên nhân chủ quan: ICD Tân Cảng Nhơn Trạch chính thức đi vào khai thác với khả năng thông qua 15.000 teus/tháng.

Depot Tân Cảng Mỹ Thủy đã đi vào hoạt động ổn định, không ngừng cải tiến quy trình, thủ tục giao nhận container tạo sự thuận lợi cho khách hàng.

Tập thể cán bộ nhân viên, ban lãnh đạo TCL luôn chú trọng việc cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại lợi ích thiết thực cho khách hàng.



Cụ thể, sản lượng xếp dỡ tại bãi năm 2016 đạt hơn 3,7 triệu teus, tăng nhẹ so với sản lượng cùng kỳ và đạt 98,15% kế hoạch.

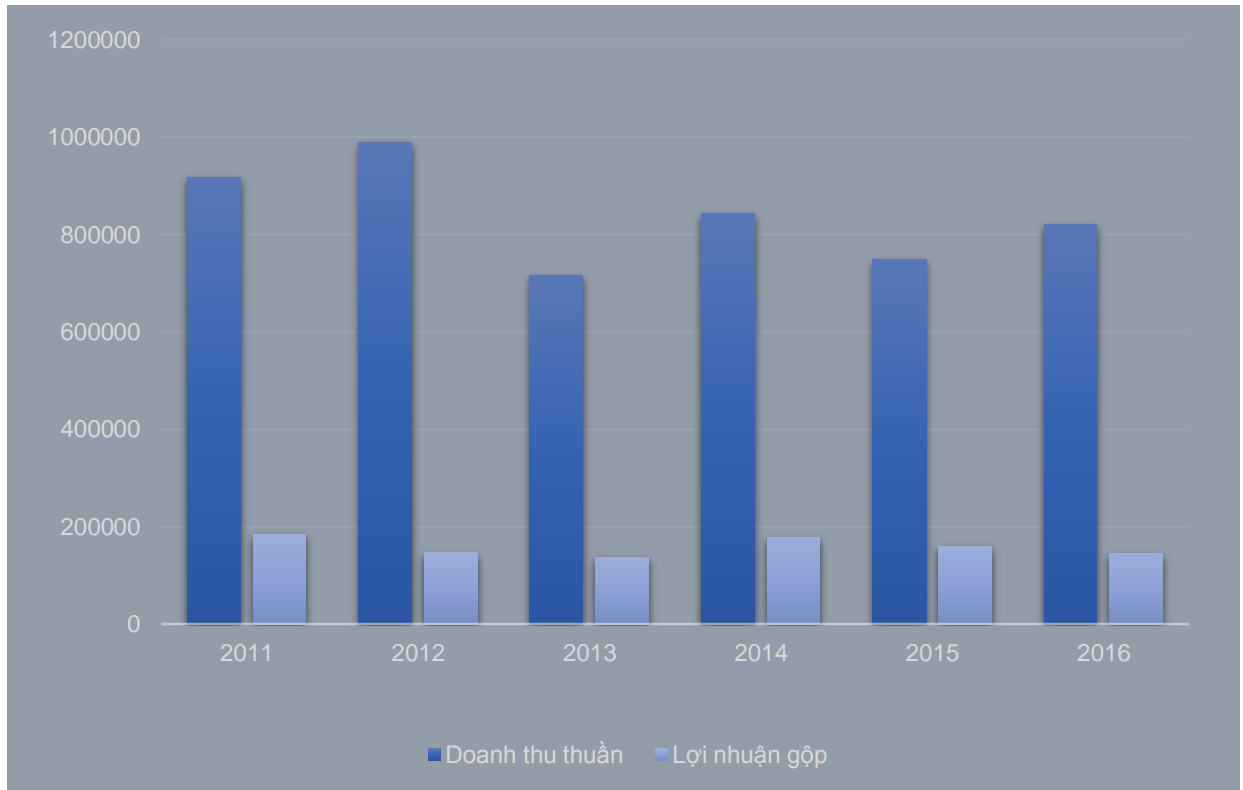
Sản lượng xếp dỡ bến sà lan đạt hơn 290 nghìn Teus vượt 11,66% kế hoạch đề ra và tăng gần gấp đôi năm 2015.

Sản lượng xếp dỡ tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch đạt 98 nghìn Teus vượt KH 9,11 và tăng 80,31% so với cùng kỳ. Nhưng do mới đi vào hoạt động, hiệu quả khai thác còn thấp.

Sản lượng dịch vụ thông qua depot đạt hơn 1,7 triệu Teus, vượt 23,38% kế hoạch năm và tăng tương đương 20,92% so với kết quả cùng kỳ năm 2015.

Riêng sản lượng dịch vụ đóng rút hàng hóa chỉ đạt hơn 58 nghìn Teus, tương đương 86,3% kế hoạch; tăng nhẹ so với tình hình thực hiện năm 2015.

Tình hình tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận gộp qua các năm



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

Đầu tư mua sắm thiết bị, công nghệ: 3.204 triệu đồng

- Mua sắm camera TCNT, Trạm cân ICD TCNT, handheld,..
- Mua phần mềm kế toán, ô tô

Đầu tư xây dựng cơ bản: 27.269 triệu đồng

- Đầu tư ICD TCNT và các hạng mục tại TCNT;
- Đầu tư nâng cấp Bến Salan125B, các hạng mục sửa chữa, xây dựng tại khu vực Cát Lái (Depot 10, Depot 6, Bến 125);
- Đầu tư Depot Tân Cảng Mỹ Thủy, nhà văn phòng.

Đầu tư tài chính

STT	Công ty liên doanh liên kết	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ nắm giữ
1	CTCP Tân Cảng Bến Thành	54.000.000.000	36%
2	CTCP Vận Tải Biển Tân Cảng	30.000.000.000	37,04%
3	CTCP Tân Cảng 128 - Hải Phòng	33.120.000.000	36%
4	CTCP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai	4.000.000.000	20%
Tổng cộng		121.120.000.000	-



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng/giảm
Tổng tài sản	Triệu đồng	849.095	834.826	-1,68%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	749.839	821.173	9,51%
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	111.696	113.263	1,40%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	1.858	148	-
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	113.554	113.411	-0,13%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	90.259	94.322	4,50%
Tỷ lệ cổ tức	%	15%	15%	0,00%
EPS	Đồng	3.860	4.033	4,48%

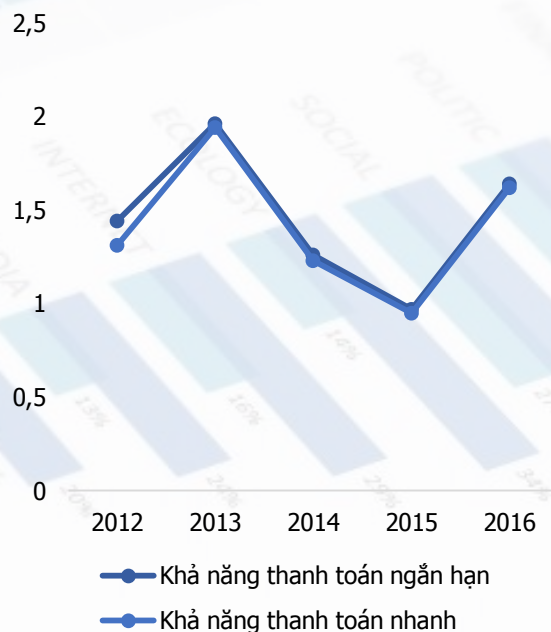
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,44	1,98	1,26	0,99	1,64
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,31	1,94	1,23	0,98	1,62
II. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn						
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,49	0,37	0,38	0,37	0,30
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,03	0,63	0,66	0,59	0,42
III. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động						
Vòng quay Các khoản phải thu	Vòng	6,03	5,89	6,02	5,33	4,24
Vòng quay Tổng tài sản	Vòng	1,16	0,90	1,00	0,91	0,98
IV. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời						
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/DTT	%	8,16	12,23	13,13	12,04	11,49
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/VCSH	%	17,07	19,99	22,67	17,63	16,85
Hệ số lợi nhuận sau thuế/TTS	%	8,00	10,64	13,12	11,01	11,20
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/DTT	%	10,08	14,95	15,74	14,90	13,79

Khả năng thanh toán

Các chỉ số khả năng thanh toán đều ở mức tốt cho thấy Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, nợ đến hạn. Trong đó, chủ yếu là khoản phải trả người bán ngắn hạn và các khoản lãi đến hạn của ngân hàng.

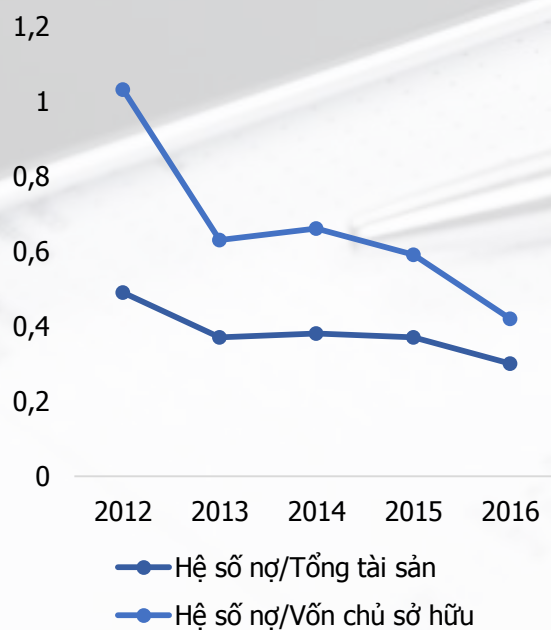
Khả năng thanh toán
ĐVT: lần

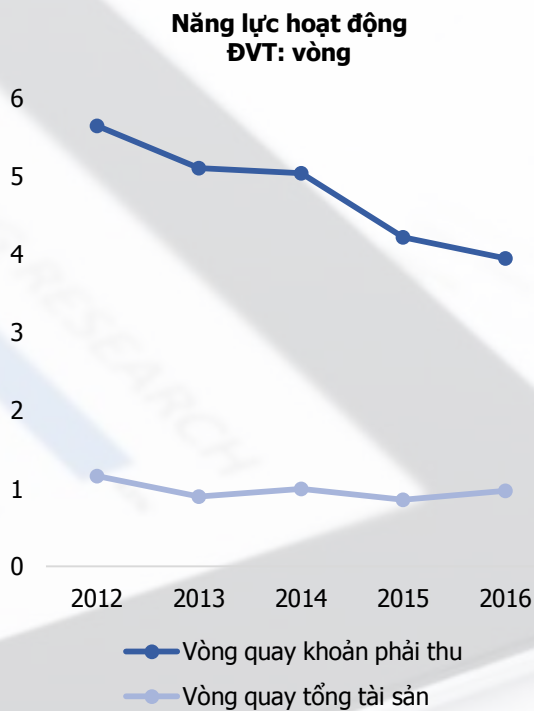


Cơ cấu vốn

Hệ số nợ của TCL được duy trì ổn định ở mức thấp qua các năm. Tổng nợ phải trả trong năm là 249,3 tỷ đồng chiếm 30% tổng tài sản, giảm 21,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong tình hình công ty đang mở rộng hoạt động kinh doanh việc giữ ổn định tỷ lệ nợ vay, chủ động được nguồn vốn chủ cho thấy năng lực cân đối tài chính hiệu quả của công ty.

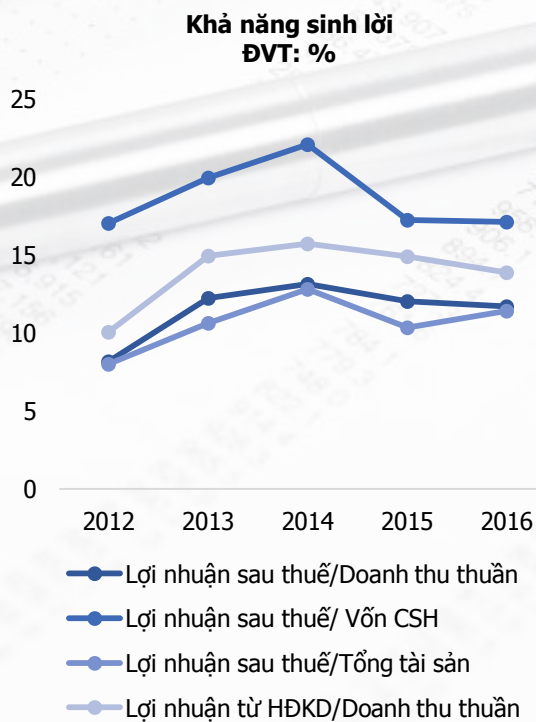
Cơ cấu vốn
ĐVT: lần





Năng lực hoạt động

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động từ năm 2012 đến nay cũng dần được cải thiện. Hơn thế nữa, vòng quay tổng tài sản có xu hướng tăng trở lại do các tài sản cố định đã đi vào hoạt động làm cho việc thu hồi vốn ngày càng hiệu quả.



Khả năng sinh lời

Chỉ số ROA có sự tăng trở lại từ 11,01% năm 2015 lên 11,20% năm 2016, cho thấy hiệu quả của việc chuyển vốn đầu tư thành lợi nhuận. Dù tổng tài sản giảm nhẹ 1,45% do việc giảm sút tài sản dài hạn nhưng nhờ khoản lợi nhuận sau thuế tăng 5,8 tỷ đã làm cho chỉ số này tăng trở lại. Ngược lại, chỉ số RO lại có dấu hiệu giảm từ 17,63% trong năm 2015 xuống còn 16,85% trong năm 2016. Nguyên nhân kể đến là do trong năm có sự gia tăng trong Quỹ đầu tư cũng như lợi nhuận sau thuế chưa phân phối khiến cho vốn chủ sở hữu tăng hơn 54 tỷ đồng. Mặc dù chỉ số này giảm, nhưng vẫn khá cao so với những công ty cùng ngành. Điều này càng chứng tỏ việc sử dụng hiệu quả đồng vốn của cổ đông khi công ty có sự cân đối hài hòa giữa vốn chủ với vốn đi vay để khai thác lợi thế cạnh tranh của mình trong quá trình huy động vốn, mở rộng quy mô. Ngoài ra, các chỉ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế HĐKD/doanh thu thuần đều giảm mức tương đối.

Thông tin cổ phiếu

- Vốn điều lệ: 209.438.930.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 20.943.893 cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông: 20.943.893 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 20.943.893 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước	2.123	18.172.967	181.730	86,77%
	Cổ đông tổ chức	37	11.861.681	118.616	56,64%
	Cổ đông cá nhân	2087	6.311.013	63.114	30,13%
II	Cổ đông nước ngoài	26	2.770.926	27.709	13,23%
	Cổ đông tổ chức	11	2.597.539	25.975	12,40%
	Cổ đông cá nhân	15	173.387	1.734	0,83%
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.149	20.943.893	209.439	100,00%

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.681.440	51,00%
2	PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	1.699.480	8,11%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có





BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Với quy trình khai thác cảng và hoạt động đóng rút hàng hóa, công ty không sử dụng bất cứ nguyên vật liệu sản xuất nào khác ngoài yếu tố con người trong khâu quản lý, vận hành các máy móc thiết bị chuyên dùng trong ngành cho khâu xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa.

Tuy nhiên, trong quá trình lưu trữ hàng hóa tại cảng nếu có phát sinh hàng hóa không rõ nguồn gốc có chứa chất độc, gây hại đến thiên nhiên hay con người cũng sẽ phần nào tác động đến môi trường sống xung quanh và gây ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động trong công ty.

Vì vậy, để hạn chế vấn đề này, Tân Cảng Logistic luôn tìm đến những khách hàng có uy tín và thương hiệu trên thị trường. Một số khách hàng hiện tại của TCL như sau:



- Công ty Wanhai Lines (Hãng tàu)
- Công ty TNHH Maersk Viet Nam (Hãng tàu)
- Cty TNHH K Line Việt Nam (Hãng tàu Kline)
- Evergreen Shipping Agency (Hãng tàu Evergreen)
- Cty TNHH Mitsui O.S.K Việt Nam (Hãng tàu MOL)
- Cosco Container Line Việt Nam (Hãng tàu Cosco)
- Heung-A Shipping Việt Nam (Hãng tàu Heung-A)
- Cty TNHH KMTC Việt Nam (Hãng tàu KMTC)
- NYK Line (Hãng tàu NYK)
- T.S Lines Limited (Hãng tàu TSLines)
- CMA CMG Việt Nam (Hãng tàu CMA)
- Hãng tàu OOCL
- Cty TNHH Thương mại Âu Châu
- Cty TNHH Vận tải Liên ước VN
- Cty TNHH Hoàng Hồng Anh
- Cty TNHH KCTC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Docimexco
- Công ty TNHH Interflour Viet Nam
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex
- Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long
- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc
- Công ty Cổ phần XNK An Giang
- Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
- Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco
- Công ty Lương thực BẾN TRE
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát
- Công ty TNHH Gạo Việt
- Công ty Ajinomoto
- Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp I Việt Nam
- Công ty Cổ phần SX - DV XNK Hà Nội
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam (Agricam)
- Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì

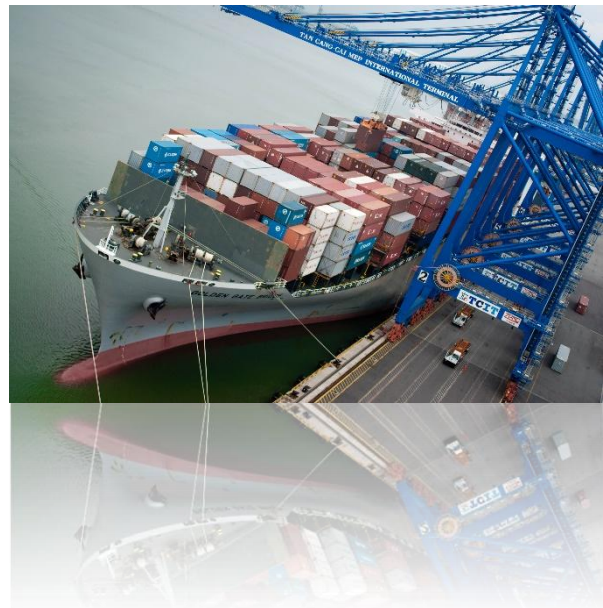
Tiêu thụ năng lượng

Để vận hành các thiết bị chuyên dùng trong quy trình khai thác tại cảng, Công ty đã sử dụng các loại năng lượng như điện, xăng dầu với định mức và chi phí sử dụng hợp lý, phù hợp với giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

Nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2016, TCL đã sử dụng 812.480 kWh điện và 1.012.476 lít dầu phục vụ cho việc vận hành cầu và xe nâng.

Việc sử dụng các loại nguyên liệu trên về lâu dài sẽ góp phần tạo ra khí độc hại cho môi trường. Ý thức được điều đó, Toàn thể Tân Cảng Logistics cũng như các đơn vị trực thuộc luôn đảm bảo việc sử dụng hợp lý, hạn chế lãng phí nguyên liệu và trong tương lai, Ban lãnh đạo Công ty sẽ tính toán và đề xuất chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường, bảo đảm việc khai thác hiệu quả và mở rộng thị trường kinh doanh.

Trong năm, cán bộ nhân viên TCL đã đóng góp nhiều ý kiến sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho công ty vừa tiết kiệm chi phí. Cụ thể như việc thực hiện hoán cải 03 cầu khung MJ850P từ chạy bằng dầu Diesel sang chạy bằng điện tại Cảng Cát Lái, góp phần tiết kiệm bình quân 352 triệu đồng/ tháng.



Tiêu thụ nước

Việc tiêu thụ nước chỉ để phục vụ công tác quản lý, sinh hoạt tại văn phòng công ty và cung ứng lại cho các nhà thầu hoạt động tại địa bàn hoạt động của công ty, do đó chi phí phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên này là không đáng kể. Tổng kết năm 2016, lượng nước sử dụng của TCL (Bao gồm cả lượng nước cung cấp cho các nhà thầu hoạt động tại địa bàn hoạt động của công ty) là 15.138 m³

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm, công ty không có trường hợp nào vi phạm về pháp luật bảo vệ môi trường.

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

STT	Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng
I	Theo trình độ lao động	311	100%
1	Trình độ đại học, cao đẳng	153	49,20%
2	Trình độ trung cấp	56	18,01%
3	Trình độ sơ cấp chứng chỉ	97	31,19%
4	Trình độ lao động phổ thông	5	1,61%
III	Theo tính chất lao động	311	100%
1	Lao động trực tiếp	200	64,31%
2	Lao động gián tiếp	111	35,69%
III	Theo giới tính	311	100%
1	Nam	245	78,78%
2	Nữ	66	21,22%

Chính sách nhân sự

Chế độ làm việc

- Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 40 giờ/tuần.
- Chế độ làm việc theo ca áp dụng đối với bộ phận lao động trực tiếp (khối sản xuất).
- Chế độ làm việc theo giờ hành chính áp dụng đối với bộ phận lao động gián tiếp (khối cơ quan văn phòng).
- Thời gian nghỉ giữa ca:
 - Ca 1: 11h30' đến 12h30'
 - Ca 2: 18h30' đến 19h00'
 - Ca 3: 23h00' đến 0h30'
 - Thời gian nghỉ giữa ca được tính vào thời gian làm việc đối với người lao động làm việc liên tục 8h gồm: 30' nếu làm việc ca 1, ca 2, 45' nếu làm việc ca 3.
- Nghỉ lễ: công ty áp dụng chế độ nghỉ lễ theo chính sách chung của Nhà nước như nghỉ tết nguyên đán, các ngày lễ quan trọng trong năm,...
- Điều kiện làm việc: nhân viên được làm việc môi trường văn phòng, nhà xưởng thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Chính sách tuyển dụng

Tuyển dụng: Năng lực là yếu tố hàng đầu trong tiêu chí tuyển dụng nhân sự của Tân Cảng Logistics. Với từng vị trí cụ thể, TCL đều đưa ra những tiêu chí rõ ràng, phù hợp với yêu cầu công việc nhằm tuyển dụng chính xác nguồn nhân sự phục vụ cho hoạt động công ty. Các ứng viên khi tuyển dụng đòi hỏi phải có trình độ ngoại ngữ và tin học tương đối để có thể đảm nhận các nhiệm vụ được giao cũng như đủ khả năng tương tác với nguồn khách hàng trong và ngoài nước.

Đào tạo: Trước khi bắt đầu công việc, đội ngũ nhân viên mới đều phải trải qua các khóa đào tạo nhằm nắm rõ về tổ chức công ty và quy trình vận hành các dịch vụ. Ngoài ra, tại TCL, CBNV luôn được tạo cơ hội phát huy năng lực cá nhân, tham gia các khóa học, khóa huấn luyện phù hợp nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

Chính sách thu hút nhân tài: Ngoài tiền lương hàng tháng thì Công ty còn có các chính sách thưởng, thù lao đặc biệt dành cho những nhân viên có thành tích nổi bật trong công việc hay có nhiều năm hoạt động trong các lĩnh vực liên quan. Điều này giúp cho TCL đảm bảo lượng nhân viên lâu dài cũng như thu hút nhân lực có chuyên môn từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Việc trả lương được thực hiện theo từng bộ phận và theo năng suất chất lượng làm việc, phù hợp với kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ, công nhân viên và tập thể trong công ty.

Chế độ lương thưởng của Tân Cảng Logistics được xây dựng chung thành bộ quy chế nhằm đảm bảo tính công bằng cho từng cán bộ nhân viên công ty.

Các hình thức trả lương, thưởng

- Lương sản phẩm: Trả lương trực tiếp cho người lao động căn cứ vào sản lượng thực hiện, có định mức về thời gian và đơn giá cho từng công việc cụ thể.
- Lương thời gian: trên cơ sở ngày công thực tế, hệ số hoàn thành kế hoạch và chấp hành nội quy kỷ luật (Kcl), hệ số lương theo bảng hệ số lương của Công ty.
- Thưởng cho cán bộ CNV, 6 tháng đầu năm và trả lương tháng 13, tiền thưởng các ngày Lễ lớn hàng năm. Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, không sử dụng vào mục đích khác.
- Lãnh đạo Công ty phối hợp với tổ chức Công đoàn cơ sở để xây dựng quy chế trả lương và phổ biến công khai đến từng người lao động trong Công ty cũng như đăng ký với cơ quan có thẩm quyền giao đơn giá tiền lương.
- Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng đủ, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật, hàng năm được cơ quan BHXH biểu dương.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Ủng hộ kinh phí xây dựng nhà đồng đội, nhà tình nghĩa trong Quân chủng Hải quân.
- Ủng hộ trung tâm đào tạo việc làm cho trẻ em và người khuyết tật.
- Ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa hàng năm.
- Ủng hộ chương trình từ thiện cùng với Công ty Maersk.
- Thăm hỏi và trao quà trung thu cho các cháu tại Trung tâm bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè.
- Thăm hỏi và tặng quà các hộ nghèo phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.
- Hỗ trợ tổ chức chương trình "Ngày hội vì trẻ em" của phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.
- Đóng góp cùng với Hội Liên hiệp phụ nữ TP. Hồ Chí Minh thực hiện công Trình mở rộng Nhà tưởng niệm Mẹ Việt Nam Anh Hùng tại Củ Chi.
- Ủng hộ chương trình "Chắp cánh ước mơ" và tặng quà cho học sinh, sinh viên nghèo xã Phú Thạch, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- Ủng hộ phong trào chung sức xây dựng nông thôn mới tại xã Phú Thạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Thăm hỏi và tặng quà các hộ nghèo xã Phú Thạch, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- Tặng quà Tết cho người nghèo phường Cát Lái, Thạnh Mỹ Lợi, xã Phú Thạch.

Chi phí thực hiện từ năm 2008 đến nay

- | | |
|----------------------------|--------------------------------------|
| ▪ Năm 2008: 537 triệu đồng | ▪ Năm 2013: 997 triệu đồng |
| ▪ Năm 2009: 767 triệu đồng | ▪ Năm 2014: 1.200 triệu đồng |
| ▪ Năm 2010: 798 triệu đồng | ▪ Năm 2015: 900 triệu đồng |
| ▪ Năm 2011: 805 triệu đồng | ▪ Năm 2016: 632 triệu đồng |
| ▪ Năm 2012: 937 triệu đồng | ▪ Tổng cộng: 7.573 triệu đồng |

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Không có



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến trong năm
- Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội
- Kế hoạch phát triển



10



2006 - 2016
TAN CANG
LOGISTICS





ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng/giảm
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Triệu đồng	749.839	821.173	9,51%
Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	589.691	675.945	14,63%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	Triệu đồng	160.147	145.227	-9,32%
Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	12.455	22.600	81,45%
Chi phí tài chính	Triệu đồng	13.239	7.737	-41,56%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	Triệu đồng	9.747	7.439	-23,67%
Chi phí bán hàng	Triệu đồng	9.534	6.218	-34,78%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	38.133	40.608	6,49%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	111.696	113.263	1,40%
Thu nhập khác	Triệu đồng	2.223	252	-88,69%
Chi phí khác	Triệu đồng	365	103	-71,50%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	1.858	148	-92,03%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Triệu đồng	113.554	113.411	-0,13%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	Triệu đồng	23.295	19.089	-18,05%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	90.259	94.322	4,50%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	3.860	4.033	4,48%

Thuận lợi

- Theo số liệu thống kê Tổng cục Hải quan tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2016 cả nước đạt 333,06 tỷ USD tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Cát Lái tiếp tục tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước. Tạo điều kiện thuận lợi để công ty tiếp tục duy trì doanh thu các hoạt động dịch vụ chủ yếu như xếp dỡ tại bãi, khai thác Depot, đóng rút trong năm qua.
- Từ quý II/2016 ICD Tân Cảng Nhơn Trạch chính thức đi vào khai thác với khả năng thông qua 15.000 teus/tháng, TCL đã tích cực xây dựng chính sách, bảo đảm, cải tiến chất lượng dịch vụ dẫn thu hút và tạo dựng niềm tin cậy của khách hàng, hăng hái trong việc sử dụng các dịch vụ tại ICD.
- Depot TCMT đã đi vào hoạt động ổn định, không ngừng cải tiến quy trình, thủ tục tạo sự thuận lợi cho khách hàng. Trong môi trường cạnh tranh gay gắt, Depot TCMT dần khẳng định được vai trò, vị thế là một trong những Depot kiểu mẫu trong hệ thống các Depot của Tổng Công ty.

Khó khăn

- Tình trạng kỹ thuật các phương tiện xếp dỡ ngày càng cũ, số lượng xe hư hỏng nhiều làm năng suất khai thác ngày một giảm, chi phí dành cho sửa chữa phương tiện tăng cao làm giảm hiệu quả kinh doanh.
- Sản lượng xếp dỡ tại bãi trong năm qua tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2015, số lượng phương tiện thiết bị hoạt động của các đơn vị thành viên trong Cảng tăng, trong khi phương tiện thiết bị của TCL không tăng dẫn đến sản lượng xếp dỡ khối phương tiện của TCL hoạt động tại các khu vực Terminal, khu vực bãi của TCT bị chia sẻ.
- Giai đoạn đầu hoạt động ICD Tân Cảng Nhơn Trạch gặp nhiều khó khăn khi tính kết nối hệ thống của các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty chưa mang lại hiệu quả, quá trình thâm nhập thị trường khu vực Nhơn Trạch - Đồng Nai gặp nhiều sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các công ty cùng ngành, dẫn đến mức sản lượng hàng hóa thông qua vẫn chưa khai thác hết khả năng của ICD.
- Năm 2016 đánh dấu một năm nhiều khó khăn của thị trường xuất khẩu gạo Việt nam, theo số liệu của Bộ Công Thương, sản lượng gạo xuất khẩu Việt Nam năm 2016 giảm kỷ lục trong gần 10 năm qua. Lượng gạo tồn lớn, các doanh nghiệp hạn chế xuất khẩu gạo để giảm lỗ, do đó sản lượng đóng gạo bến 125 không có sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ 2015.



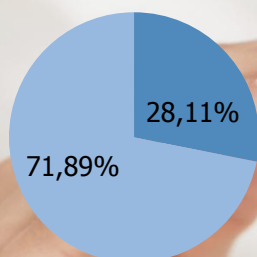
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

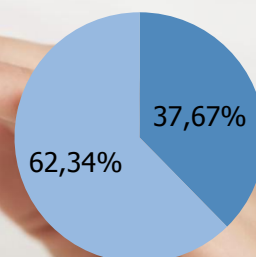
ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Tỷ trọng	Năm 2016	Tỷ trọng	% tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	238.657	28,11%	314.438	37,67%	31,75%
Tiền và các khoản tương đương tiền	Triệu đồng	67.873	7,99%	52.313	6,27%	-22,93%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Triệu đồng	5.000	0,59%	4.500	0,54%	-10,00%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	162.429	19,13%	252.436	30,24%	55,41%
Hàng tồn kho	Triệu đồng	3.346	0,39%	4.084	0,49%	22,06%
Tài sản ngắn hạn khác	Triệu đồng	9	0,00%	1.104	0,13%	12.166,67%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	610.437	71,89%	520.389	62,34%	-14,75%
Các khoản phải thu dài hạn	Triệu đồng	10.719	1,26%	10.719	1,28%	0,00%
Tài sản cố định	Triệu đồng	345.580	40,70%	312.500	37,43%	-9,57%
Tài sản dở dang dài hạn	Triệu đồng	27.979	3,30%	522	0,06%	-98,13%
Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	155.599	18,33%	155.599	18,64%	0,00%
Tài sản khác	Triệu đồng	70.560	8,31%	41.048	4,92%	-41,83%
Tổng tài sản	Triệu đồng	849.094	100%	834.826	100%	-1,68%

2015



2016



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

Cơ cấu tài sản của TCL bao gồm tài sản dài hạn chiếm phần lớn (trên 60%) còn lại là tài sản ngắn hạn. Năm 2015, tài sản ngắn hạn của TCL là 238.657 triệu đồng chiếm 28,11% tổng tài sản công ty, giá trị tài sản ngắn hạn đã tăng lên 314.438 triệu đồng tương đương tỷ lệ tăng là 31,75% chiếm 37,67% tổng tài sản trong năm 2016. Tuy nhiên, tài sản dài hạn đã giảm từ 610.437 triệu đồng xuống còn 520.389 triệu đồng trong năm 2016 tương đương giảm với tỷ lệ 14,75%, chiếm 62,34% tổng giá trị tài sản của Tân Cảng Logistics.

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2015	Tỷ trọng	Năm 2016	Tỷ trọng	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	240.432	76,14%	191.808	77,06%	-20,22%
Phải trả người bán	125.696	39,81%	87.863	35,30%	-30,10%
Người mua trả tiền trước	338	0,11%	585	0,24%	73,08%
Thuế và các khoản phải nộp	9.074	2,87%	9.700	3,90%	6,90%
Phải trả người lao động	22.746	7,20%	14.678	5,90%	-35,47%
Phải trả khác	18.177	5,76%	29.280	11,76%	61,08%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.839	18,95%	35.178	14,13%	-41,21%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.562	1,44%	4.524	1,82%	-0,83%
Nợ dài hạn	75.337	23,86%	57.113	22,94%	-24,19%
Phải trả dài hạn khác	18.000	5,70%	18.000	7,23%	0,00%
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	57.337	18,16%	39.113	15,71%	-31,78%
Tổng nợ	315.770	100,00%	248.921	100%	-21,17%

Công ty có cơ cấu nợ chủ yếu là nợ ngắn hạn. Trong năm 2016, tỷ lệ nợ ngắn hạn đã giảm từ 240.432 triệu đồng xuống còn 191.808 triệu đồng tương đương với tỷ lệ giảm 20,22% so với năm 2015. Song với đó, nợ dài hạn của công ty cũng đã có xu hướng giảm trong năm 2016 từ 75.337 triệu đồng xuống 57.113 triệu đồng tương ứng với giảm 24,19% so với cùng kỳ năm trước. Chính vì thế, tổng nợ phải trả của công ty đã giảm nhiều so với năm 2015 từ 315.770 triệu đồng xuống còn 248.921 triệu đồng tương đương giảm 21,17%, điều đó cho thấy khả năng quản lý dòng tiền của công ty được thực hiện hết sức chặt chẽ và sát sao.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ



- Năm 2016 công ty đã xây dựng tổ chức biên chế theo phê duyệt của Tổng công ty và thực hiện đúng theo quy trình phù hợp với yêu cầu sản xuất. Nâng cấp bến xếp dỡ Nhơn Trạch thành ICD Tân cảng Nhơn Trạch.
- Công ty đã chú trọng đào tạo nguồn cán bộ có chất lượng tại chỗ đáp ứng với sự phát triển của công ty.
- Trong công tác nhân sự, việc cân đối, điều chuyển nhân sự nội bộ cho phù hợp với từng thời điểm giai đoạn sản xuất luôn được áp dụng triệt để nhằm giảm bớt chi phí tiền lương.
- Chủ trương tuyển dụng lao động hợp đồng ngắn hạn là giải pháp nhân sự tiết kiệm về chi phí tiền lương và là nguồn nhân sự dự phòng khi có sự biến động về biên chế vẫn thực hiện.
- Công tác tiền lương đảm bảo chi trả đúng kế hoạch, đúng quy chế trả lương, đúng người đúng việc.
- Đã làm tốt phương án khoán lương cho khối Cơ giới, khối bến đóng rút và Depot Tân Cảng Mỹ Thủy tạo ra tính công bằng và động viên người lao động cống hiến trong sản xuất.
- Cân đối quỹ lương trả lương cho người lao động phù hợp với mặt bằng chung của Cảng và phù hợp với từng chức danh. Chế độ chính sách của người lao động được giải quyết kịp thời. Việc rà soát nâng lương DN cũng như lương BH thường xuyên được kiểm tra. Các chế độ thai sản, ốm đau, tai nạn... được giải quyết nhanh chóng, đảm bảo quyền và lợi ích cho người lao động.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI



- Tiếp tục đầu tư đổi mới trang thiết bị xếp dỡ cho phù hợp với quy hoạch phát triển lâu dài của Cảng Cát Lái.
- Đẩy mạnh tiếp thị khách hàng, trang thiết bị xếp dỡ hiện đại cho ICD Tân Cảng Nhơn Trạch nhằm thu hút hoạt động giao nhận vận chuyển trọn gói cho khách hàng tại khu vực KCN Nhơn Trạch, KCN Long Thành và lân cận,...
- Khai thác hiệu quả các mảng dịch vụ truyền thống: xếp dỡ container trong bãi, bến sà lan, cầu tàu; khai thác Depot container; dịch vụ đóng rút hàng,...
- Chú trọng công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng lao động trẻ của công ty cũng như việc tuyển dụng lao động chất lượng cao nhằm tạo nguồn nhân lực cho các dự án phát triển trong tương lai.
- Tập trung tìm kiếm, nghiên cứu các dự án khai thác kho, bãi có tính khả thi cao để đầu tư. Cùng với đó phối hợp với trung tâm dịch vụ logistics (SNPL) của Tổng công ty từng bước chiếm lĩnh thị phần logistics tại khu vực phía Nam.



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Kiểm soát chặt chẽ đầu vào lẫn đầu ra của các sản phẩm lưu thông qua kênh của công ty, tránh xảy ra các trường hợp lưu giữ hàng hoá không rõ nguồn gốc, có tồn tại những yếu tố có thể gây hại đến môi trường.
- Công tác phòng cháy chữa cháy được đảm bảo, nhằm bảo vệ an toàn cho hàng hoá lẫn con người.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- TCL luôn thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song với đó cần phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí điều hành quan trọng, công ty đưa ra các yêu cầu tuyển dụng khá gắt gao, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.



- Công ty luôn xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng của từng ngành nghề hoạt động, trình độ, năng lực công việc của từng người và đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Bên cạnh việc tập trung phát triển sản xuất kinh doanh, chăm lo đời sống cho người lao động, công ty còn chú trọng đến các hoạt động trợ giúp cộng đồng, coi đó là nét đẹp trong văn hoá của công ty.
- Nhiều hoạt động xã hội từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, xoá đói giảm nghèo,... đã được công ty triển khai trong năm như: ủng hộ đồng bào miền Trung bị thiên tai, lũ lụt, hỗ trợ cho các hộ gia đình gặp khó khăn,...

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Về các mặt hoạt động của công ty
- Về hoạt động của Ban Giám đốc
- Kế hoạch định hướng của HĐQT



10 
2006 - 2016
TAN CANG
LOGISTICS





ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Về kết quả hoạt động kinh doanh

Trong năm 2016, công ty đã hoàn thành kế hoạch đề ra. Tổng doanh thu đạt 844.024,05 triệu đồng bằng 104,67% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 113.410,91 triệu đồng bằng 101,83% kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 94.321,71 triệu đồng bằng 10,47% kế hoạch. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt 4.033 đồng/CP, tương ứng đạt 101,38% kế hoạch năm 2016. Để đạt được những thành tích như trên là nhờ những chính sách quản lý và điều hành phù hợp của ban lãnh đạo công ty, cùng với sự nỗ lực không ngừng của toàn bộ CBCNV trong công ty.

Về hoạt động sản xuất – Khai thác

Nhìn chung, năng lực nhân viên và quy trình khai thác của công ty đã đi vào giai đoạn ổn định và hiệu quả.

Quy trình khai thác được phổ biến rộng rãi không chỉ trong nội bộ Tân Cảng Logistics mà còn được công bố rộng rãi đến khách hàng, tạo thuận lợi cho sự hợp tác giữa các bên. Thế mạnh về công nghệ được tận dụng triệt để tạo nhiều thuận lợi cho khách hàng trong việc tìm kiếm container phù hợp, theo dõi hàng hóa của khách hàng thông qua hệ thống Internet.

Về kết quả hoạt động kinh doanh

Về hoạt động tài chính

Ban lãnh đạo đã có những chính sách quản lý về công nợ hết sức chặt chẽ và hợp lý để đảm bảo được nguồn tiền luôn chủ động nhằm giảm thiểu tối đa các rủi ro về lãi suất cũng như kịp thời cân đối về tài chính cho công ty đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư luôn thông suốt.

Phòng Tài chính – Kế toán đã tổ chức ghi chép, hạch toán kế toán theo đúng quy định và chuẩn mực kế toán, rõ ràng, công khai và minh bạch. Thực hiện công bố thông tin định kỳ và bất thường theo đúng quy định của UBCKNN.

Về trách nhiệm với môi trường, xã hội

Công ty luôn đặt mục tiêu phát triển bền vững lên hàng đầu để xây dựng chính sách hoạt động phù hợp, giảm thiểu tác động đến môi trường. Trong tương lai, TCL cần chú trọng hơn nữa xây dựng kế hoạch chi tiết về phương thức hoạt động theo các mục tiêu phát triển bền vững từ khâu đầu vào, quá trình khai thác đến chất lượng sản phẩm đầu ra.

Công ty tích cực tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện, phong trào đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt.

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC



- Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty tổ chức 10 cuộc họp, duy trì họp thường kỳ mỗi quý một lần, tổ chức họp bất thường theo triệu tập của Chủ tịch HĐQT khi cần thiết, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc và các cán bộ quản lý.
- Ban Giám đốc đã tích cực, chủ động, trong việc điều hành cũng như đề xuất với Hội đồng quản trị các biện pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả quản lý. Ban Giám đốc đã ban hành các quyết định để thực hiện nhiệm vụ theo đúng thẩm quyền, phù hợp với pháp luật và điều lệ của công ty.
- Ban Giám đốc tăng cường chỉ đạo các phòng ban, CBCNV chủ động trong công việc, áp dụng nhiều biện pháp để tăng doanh thu, giảm chi phí. Công tác đầu tư mua sắm được quản trị chặt chẽ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đơn vị được đánh giá hoạt động hiệu quả, nền tài chính lành mạnh, nguồn vốn luôn được bảo toàn phát triển.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT



- Luôn giữ vững uy tín với khách hàng, chủ động hợp tác tìm hiểu, giúp đỡ hỗ trợ khách hàng cùng hoàn thành trách nhiệm của các bên. Công ty thường xuyên quan tâm đến nhu cầu và lợi ích của khách hàng để phục vụ thoả mãn nhu cầu của họ.
- Phát huy truyền thống đoàn kết, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, nâng cao năng lực, hiệu quả cạnh tranh vượt qua khó khăn thách thức, xây dựng công ty phát triển bền vững.
- Tích cực nghiên cứu thị trường và sản phẩm mới, nhất là các sản phẩm có giá trị tăng thêm cho Công ty và TCT, tìm kiếm cơ hội để đầu tư phát triển, trẻ hoá đội ngũ nhân viên theo định hướng phát triển kinh tế của đất nước.
- Tập trung kiện toàn bộ máy, theo dõi chỉ đạo, giám sát Ban điều hành và bộ máy quản lý trong việc điều hành kinh doanh một cách sát sao và hiệu quả nhất để từng bước vượt qua khó khăn, hướng tới mục tiêu phát triển ổn định trong thời gian tới.
- Đầu tư các trang thiết bị xếp dỡ hiện đại, đồng bộ với quy hoạch phát triển chung của Cảng Cát Lái và ICD TCNT.
- Tích cực tìm kiếm nâng cao diện tích kho bãi bằng cách đầu tư mở rộng và hợp tác kinh doanh các depot rỗng lân cận khu vực cảng Cát Lái, tập trung chuyển hết container rỗng khô và rỗng lạnh ra bên ngoài cảng Cát Lái để tăng dung lượng chứa container hàng cho Cảng.
- Không ngừng nâng cao năng suất, hiệu quả SXKD nhằm tối đa hoá lợi ích doanh nghiệp và của các cổ đông. Bên cạnh đó, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao, lợi ích







Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Ngô Minh Thuận	Chủ tịch	15.592	0,07%
2	Ông Nguyễn Văn Uẩn	Phó Chủ tịch	18.168	0,09%
3	Ông Võ Đặc Thiệu	Ủy viên	3	0,00%
4	Ông Đỗ Thanh Trường	Ủy viên	14.424	0,07%
5	Ông Nguyễn Xuân Bình	Ủy viên	4.000	0,02%



Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Ngô Minh Thuận	Chủ tịch	10/10	100%
2	Ông Nguyễn Văn Uẩn	Phó Chủ tịch	10/10	100%
3	Ông Võ Đắc Thiệu	Ủy viên	10/10	100%
4	Ông Đỗ Thanh Trường	Ủy viên	10/10	100%
5	Ông Nguyễn Xuân Bình	Ủy viên	10/10	100%

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 10 cuộc họp, duy trì họp thường kỳ mỗi quý một lần, tổ chức họp bất thường theo triệu tập của Chủ tịch Hội đồng quản trị khi cần thiết, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo luật định. Năm qua, Hội đồng Quản trị đã liên tục kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ban Giám đốc và đưa ra các chỉ đạo kịp thời. Cụ thể, HĐQT đã thông qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016, kế hoạch kinh doanh năm 2017 và các giải pháp thực hiện.



Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	49/NQ-HĐQT	14/01/2016	<ul style="list-style-type: none"> – Thông qua kết quả SXKD quý 4 và cả năm 2015. – Thông qua kế hoạch SXKD quý 1 năm 2016. – Thông qua kết quả đầu tư quý 4 và cả năm 2015. – Thông qua kế hoạch đầu tư quý 1 năm 2016. – Thông qua báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2015. – Thông qua quy chế quản lý nợ năm 2016. – Thông qua việc bầu lại Chủ tịch và Phó Chủ tịch hội đồng quản trị.
2	115/NQ-HĐQT	23/2/2016	<ul style="list-style-type: none"> – Thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ là 15% trên vốn điều lệ. – Thông qua một số nội dung về tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016
3	192/NQ-HĐQT	23/3/2016	<ul style="list-style-type: none"> – Thông qua việc thay đổi thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. – Thông qua việc sửa đổi quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Đại lý GTVT Xếp dỡ Tân Cảng.
4	307/NQ-HĐQT	29/4/2016	<ul style="list-style-type: none"> – Thông qua kết quả SXKD quý 1 năm 2016 – Thông qua kế hoạch SXKD quý 2 năm 2016 – Thông qua kết quả đầu tư quý 1 năm 2016 – Thông qua kế hoạch đầu tư quý 2 năm 2016 – Thông qua điều chỉnh tăng vốn hợp doanh khai thác hàng IMO tại depot 6 từ 10 tỷ đồng lên 15 tỷ đồng
5	319/NQ-HĐQT	16/5/2016	<ul style="list-style-type: none"> – Thông qua việc tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cát Lái IPD. – Thông qua việc đề cử ông Nguyễn Văn Uẩn là người đại diện sở hữu toàn bộ phần vốn góp của Công ty TCL tại Công ty Cổ phần Cát Lái IPD.
6	426/NQ-HĐQT	10/6/2016	<ul style="list-style-type: none"> – Thông qua việc không tham gia góp thêm vốn và giảm tỷ lệ sở hữu từ 50% xuống 37,04% tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng khi công ty này tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 81 tỷ đồng.

7	472/NQ-HĐQT	29/7/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả SXKD quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016 - Thông qua kế hoạch SXKD quý 3 năm 2016 - Thông qua kết quả đầu tư quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016. - Thông qua kế hoạch đầu tư quý 3 năm 2016. - Thông qua chủ trương hợp tác với một số hãng tàu khai thác depot tại ICD TC - NT và hợp tác khai thác tại depot TCMT (phần diện tích mở rộng thêm 2ha) .
8	584 /NQ-HĐQT	05/10/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc không áp dụng Luật đấu thầu đối với các gói thầu thuộc dự án nhà văn phòng của hợp doanh TCL - Hoa Tiêu - Thủ Thiêm. - Thông qua việc làm đường kết nối vào ICD TCNT từ đường Quách Thị Trang. - Thông qua việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư bãi giai đoạn 2 ICD Tân Cảng Nhơn Trạch. - Thông qua việc nạo vét bến nghiêng Lữ đoàn 125. - Thông qua việc nạo vét bến Tân Cảng Nhơn Trạch 4. - Thông qua việc nạo vét bến đóng gạo 125.
9	601/NQ-HĐQT	14/10/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả SXKD quý 3 và 9 tháng đầu năm 2016. - Thông qua kế hoạch SXKD quý 4 năm 2016. - Thông qua kết quả đầu tư quý 3 và 9 tháng đầu năm 2016. - Thông qua kế hoạch đầu tư quý 4 năm 2016. - Thông qua chủ trương nhượng bán (thoái vốn) toàn bộ phần vốn góp của Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng cho đối tác khác. - Thông qua việc mua vật tư sửa chữa cầu LB 02-NT. - Thông qua chủ trương thuê đất khu vực giáp ICD Tân Cảng Nhơn Trạch hoặc tính toán phương án di dời 02 nhà kho quân nhu của Vùng 2 để lấy diện tích bãi hợp tác với một số hãng tàu khai thác Depot tại ICD TC - NT (khoảng 3,5 ha)
10	671/NQ-HĐQT	25/11/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua điều chỉnh kế hoạch mua sắm vật tư sửa chữa cầu Liebherr. - Thông qua việc sửa đổi Quy chế quản lý tài chính của công ty.



Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ
1	Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng BKS	7	0,00%
2	Ông Bùi Hải Dương	Thành viên BKS	4	0,00%
3	Bà Phạm Kim Oanh	Thành viên BKS	111.640	0,53%

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

- Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã cử đại diện tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT và tổ chức họp định kỳ 6 tháng 1 lần.
- Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt vai trò giám sát hoạt động của Ban điều hành, đã tổ chức nhiều cuộc họp để kịp thời chỉ đạo định hướng chiến lược hoạt động và hỗ trợ Ban điều hành trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.



- Hội đồng quản trị, Ban giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Pháp luật trong quản lý điều hành. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2016.

- Ban điều hành đã thực hiện tốt công tác dự báo, xây dựng kế hoạch và giám sát chặt chẽ các dự án đầu tư, hạn chế thấp nhất những rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Từ đó xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với thị trường và điều chỉnh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư cho phù hợp thực tế tình hình sản xuất của đơn vị, góp phần đem lại hiệu quả nhất định.





Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

- Ban kiểm soát phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban giám đốc nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình. Trong năm 2016, Hội đồng quản trị thực hiện tốt quy định mời Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị; tạo điều kiện và cung cấp kịp thời, đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định của mình cho Ban kiểm soát. Ban giám đốc đã tạo điều kiện cho Ban kiểm soát trong việc thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khi có yêu cầu, giúp công việc giám sát kịp thời, hiệu quả, đảm bảo hoạt động SXKD thực hiện đúng các quyết sách.
- Hội đồng quản trị tích cực giám sát hoạt động của Ban giám đốc và các cán bộ quản lý nhằm đảm bảo thực hiện triển khai đúng theo các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, của HĐQT và tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật.





CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

STT	Họ và tên		HDQT, BGĐ, BKS		
			Thù lao	Thưởng	Tổng
A	Hội đồng quản trị				
1	Ngô Minh Thuận	CT HDQT	42.000.000	105.958.760	147.958.760
2	Nguyễn Văn Uẩn	PCT Kiểm Giám đốc	33.600.000	96.876.582	130.476.582
3	Đỗ Thanh Trường	TV HDQT kiêm PGĐ	26.400.000	81.739.616	108.139.616
4	Võ Đặc Thiệu	TV HDQT	26.400.000	75.684.829	102.084.829
5	Nguyễn Xuân Bình	TV HDQT	26.400.000	75.684.829	102.084.829
B	Ban Giám đốc				
1	Nguyễn Văn Uẩn	Giám đốc			
2	Đỗ Thanh Trường	PGĐ			
3	Lê Đặng Quỳnh Nghi	PGĐ			
4	Vũ Mạnh Lân	PGĐ			
5	Lê Văn Cường	PGĐ			
C	Ban Kiểm soát				
1	Phùng Ngọc Minh	TBKS	6.600.000	68.116.346	74.716.346
2	Vũ Thị Lan Anh	TBKS	19.800.000	-	19.800.000
3	Bùi Hải Dương	KSV	12.000.000	45.410.898	57.410.898
4	Phạm Kim Oanh	KSV	12.000.000	45.410.898	57.410.898
	TỔNG CỘNG		205.200.000	594.882.758	800.082.758



Không có

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ



STT	Tên tổ chức/cá nhân	Quan hệ với Công ty
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
2	CTCP Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
3	CTCP Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
4	CTCP Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
5	CTCP Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
6	CTCP Tân Cảng 128 Hải Phòng	Công ty liên kết
7	CTCP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
8	CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
9	CTCP Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ý kiến của kiểm toán
- Báo cáo tài chính đã kiểm toán







Ý kiến của kiểm toán viên

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2017, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2013-008-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Lê Văn Khoa - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1794-2013-008-1

Báo cáo tài chính kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		314.437.671.075	238.656.743.787
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52.312.615.623	67.872.787.856
1.	Tiền	111		3.912.615.623	8.872.787.856
2.	Các khoản tương đương tiền	112		48.400.000.000	59.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.500.000.000	5.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	4.500.000.000	5.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.436.489.339	162.429.486.194
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	239.509.002.626	147.597.869.869
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	969.844.877	151.289.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.075.593.040	14.785.454.885
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(117.951.204)	(105.127.560)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		4.084.089.313	3.345.839.775
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	4.084.089.313	3.345.839.775
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.104.476.800	8.629.962
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	94.597.225	8.629.962
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.009.879.575	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		520.388.593.134	610.437.907.898
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.719.200.000	10.719.200.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.719.200.000	10.719.200.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		312.499.768.716	345.580.523.530
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	284.590.117.504	345.460.496.651
	<i>Nguyên giá</i>	222		663.162.434.129	658.735.887.649
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(378.572.316.625)	(313.275.390.998)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27.909.651.212	120.026.879
	<i>Nguyên giá</i>	228		28.346.122.391	150.000.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(436.471.179)	(29.973.121)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		521.846.574	27.978.863.636
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	521.846.574	27.978.863.636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		155.599.480.000	155.599.480.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	121.120.000.000	121.120.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	34.479.480.000	34.479.480.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		41.048.297.844	70.559.840.732
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	41.048.297.844	70.559.840.732
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		834.826.264.209	849.094.651.685

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		248.921.407.946	315.769.558.171
I. Nợ ngắn hạn		310		191.808.112.642	240.432.133.844
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	97.862.653.698	125.696.433.327
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		585.206.651	337.844.751
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.700.408.342	9.074.327.523
4.	Phải trả người lao động	314		14.677.581.491	22.745.851.255
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	29.280.040.442	18.176.598.214
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	35.177.752.260	59.839.059.061
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	4.524.469.758	4.562.019.713
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		57.113.295.304	75.337.424.327
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	18.000.000.000	18.000.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	39.113.295.304	57.337.424.327
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		585.904.856.263	533.325.093.514
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	585.904.856.263	533.325.093.514
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.914.918.579	89.490.747.524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256.838.881.346	213.683.289.652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181.445.512.905	213.683.289.652
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.393.368.441	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		834.826.264.209	849.094.651.685

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	821.172.823.793	749.838.532.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		821.172.823.793	749.838.532.092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	675.945.474.357	589.691.123.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.227.349.436	160.147.408.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.599.761.447	12.454.835.729
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.736.668.094	13.239.239.440
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.439.487.374	9.746.523.712
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.218.210.372	9.533.838.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	40.608.837.815	38.133.421.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.263.394.602	111.695.745.312
11. Thu nhập khác	31	VI.7	251.467.899	2.222.718.879
12. Chi phí khác	32	VI.8	103.949.595	364.758.950
13. Lợi nhuận khác	40		147.518.304	1.857.959.929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.410.912.906	113.553.705.241
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	19.089.202.354	23.294.518.421
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>94.321.710.552</u>	<u>90.259.186.820</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>4.033</u>	<u>3.860</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>4.033</u>	<u>3.860</u>

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

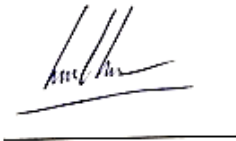
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.410.912.906	113.553.705.241
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.9; 10	65.703.423.685	61.601.926.433
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	12.823.644	(1.839.055.156)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	271.133.386	3.383.911.169
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.283.515.810)	(14.582.509.463)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	7.439.487.374	9.746.523.712
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		164.554.265.185	171.864.501.936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(115.480.768.034)	16.160.163.464
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(738.249.538)	2.065.729.050
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.173.925.249	33.615.199.681
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.425.575.625	(40.917.492.832)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.439.487.374)	(9.746.523.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(21.362.240.742)	(38.761.662.319)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.16	246.500.000	20.434.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(10.530.158.258)	(17.609.561.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.849.362.113	137.104.754.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.893.103.046)	(104.322.045.669)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		24.850.000.000	46.090.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	41.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(19.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.283.515.810	6.290.147.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.740.412.764	(49.941.898.440)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	17.901.235.504	51.510.755.714
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(61.057.852.267)	(92.149.857.984)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.993.377.900)	(36.785.753.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.149.994.663)	(77.424.855.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15.560.219.786)	9.738.000.306
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	67.872.787.856	58.134.630.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.553	157.458
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	52.312.615.623	67.872.787.856

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ .

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	37,04%	37,04%	37,04%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	20,00%	20,00%	20,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 311 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 325 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:



- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rộng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.



Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	55.217.165	11.913.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.857.398.458	8.860.874.508
Các khoản tương đương tiền (*)	48.400.000.000	59.000.000.000
Cộng	<u>52.312.615.623</u>	<u>67.872.787.856</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	121.120.000.000			121.120.000.000		
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng ⁽ⁱ⁾	33.120.000.000			33.120.000.000		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱⁱ⁾	54.000.000.000			54.000.000.000		
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	30.000.000.000			30.000.000.000		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai ^(iv)	4.000.000.000			4.000.000.000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.479.480.000			34.479.480.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội ^(v)	14.666.980.000		14.848.736.000	14.666.980.000		14.710.945.400
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ^(vi)	11.812.500.000		32.546.250.000	11.812.500.000		30.937.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu ^(vii)	1.600.000.000			1.600.000.000		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép ^(viii)	6.400.000.000			6.400.000.000		
Cộng	<u>155.599.480.000</u>			<u>155.599.480.000</u>		

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0312566351 thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng 30.000.000.000 VND, tương đương 37,04% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết góp.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 3603266982 ngày 05 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 4.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (v) Công ty đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với giá trị 14.666.980.000 VND tương ứng với 1.060.624 cổ phần (số đầu năm là 14.666.980.000 VND tương ứng với 1.007.599 cổ phần).
- (vi) Công ty đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái với giá trị 11.812.500.000 VND tương ứng với 1.237.500 cổ phần (số đầu năm là 11.812.500.000 VND tương ứng với 1.237.500 cổ phần).
- (vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500822042 thay đổi lần thứ 05 ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu 1.600.000.000 VND (160.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3501624452 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép (được tách ra từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu) 6.400.000.000 VND (640.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm		1.851.878.800
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		(1.851.878.800)
Số cuối năm		



Giáo dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	5.860.788.654	3.600.000.000
Công ty liên kết trả cổ tức	8.389.467.396	768.051.229
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		
Cổ tức được nhận từ Công ty liên kết	8.100.000.000	6.096.382.500
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	3.560.118.557	7.610.465.993
Nhận dịch vụ của Công ty liên kết	168.557.439.845	204.191.333.164
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	8.831.725.468	6.236.364.353
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	441.234.546	17.939.833.333
Bán thanh lý tài sản cố định cho Công ty liên kết		71.000.000.000
Góp vốn vào Công ty liên kết		15.000.000.000
Nhận dịch vụ của Công ty liên kết	143.000.000	
Công ty liên kết trả cổ tức	1.500.000.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		
Góp vốn vào Công ty liên kết		4.000.000.000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	1.518.663.182	602.839.909
Nhận dịch vụ của Công ty liên kết	34.777.377.598	8.946.405.176
Công ty liên kết góp vốn hợp tác kinh doanh	3.000.000.000	
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	2.688.887.752	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	223.356.281.458	138.089.911.469
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	214.804.776.587	93.608.043.859
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.041.798.450	981.010.525
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	743.883.530	3.510.133.605
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	6.955.000	1.330.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	594.322.960	73.562.280
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	690.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	5.126.867.519	1.980.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	125.476.000	37.507.750.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	692.350.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	158.153.600	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	5.230.989	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	2.124.100	5.750.800
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	53.652.723	47.700.400
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng- Long Bình		44.630.000
Phải thu các khách hàng khác	16.152.721.168	9.507.958.400
Cộng	239.509.002.626	147.597.869.869

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.250.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Đan	898.594.877	
Trung tâm Tư vấn Thẩm tra Công trình Giao thông	63.000.000	
Công ty Cổ phần Định Gia Nét		143.108.000
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Ngọc Minh		8.181.000
Cộng	<u>969.844.877</u>	<u>151.289.000</u>

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>			<i>1.400.000.000</i>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Tân Cảng - phải thu về phí gia công chân đế			1.400.000.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>12.075.593.040</i>		<i>13.385.454.885</i>	
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên - Phải thu tiền chi phí san lấp mặt bằng Depot 10	10.784.699.341		13.065.777.441	
Công ty Đầu Tư và Dịch vụ Hạ Tầng Á Châu (*)				
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	375.000.000			
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	800.346.276			
Tạm ứng	51.346.983		99.411.098	
Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
Phải thu của nhân viên			24.681.538	
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	49.989.332			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.211.108		185.584.808	
Cộng	<u>12.075.593.040</u>		<u>14.785.454.885</u>	

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 748/HD-KD ngày 25 tháng 10 năm 2016 ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One về việc hợp tác kinh doanh để thực hiện khai thác bãi container và các dịch vụ liên quan đến container của bãi hàng MOL và KMTC tại Depot Tân Cảng Mỹ Thủy trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu là bên đại diện hợp doanh, doanh thu và chi phí phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn góp. Số vốn góp của Công ty là 375.000.000 VND tương đương 25% tổng giá trị vốn góp của hợp doanh. Thời hạn hợp đồng từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>10.719.200.000</i>		<i>10.719.200.000</i>	
Đặt cọc cung cấp nước	30.000.000		30.000.000	
Đặt cọc tiền thuê đất	10.689.200.000		10.689.200.000	
Bà Bùi Thị Nở	300.000.000		300.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang	8.000.000.000		8.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm	2.389.200.000		2.389.200.000	
Cộng	10.719.200.000		10.719.200.000	

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65.268.450		Trên 3 năm	65.268.450	
Công ty TNHH MTV Giao nhận Thương mại Khải Gia	Từ 2 đến 3 năm	64.118.219	19.235.465	Từ 1 đến 2 năm	64.118.219	32.059.109
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7.800.000		Trên 3 năm	7.800.000	
Cộng		137.186.669	19.235.465		137.186.669	32.059.109

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	105.127.560	92.303.916
Trích lập dự phòng bổ sung	12.823.644	12.823.644
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	117.951.204	105.127.560

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.956.816.586		3.345.839.775	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.127.272.727			
Cộng	4.084.089.313		3.345.839.775	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn
8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lắp đặt họng cứu hỏa tại Depot 6		8.629.962
Chi phí lắp hệ thống lưu trữ dữ liệu ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	94.597.225	
Cộng	94.597.225	8.629.962

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng bãi Depot 10 ⁽ⁱ⁾	637.187.571	13.584.040.577
Chi phí xây dựng bến gao ⁽ⁱ⁾	2.466.102.999	5.645.417.329
Chi phí đầu tư Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	5.813.916.990	12.580.691.413
<i>Trong đó: Chi phí thuê đất</i>	<i>3.352.086.944</i>	<i>9.317.438.732</i>
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	31.936.639.639	36.827.115.715
<i>Trong đó: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng</i>	<i>31.356.818.176</i>	<i>35.836.363.636</i>
Chi phí sửa chữa cầu Liebherr 02		1.003.051.612
Chi phí xây dựng bãi rửa xe 125		51.077.770
Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	194.450.645	527.794.649
Chi phí hệ thống PCCC tại khu IMO Depot 6		340.651.667
Cộng	41.048.297.844	70.559.840.732

⁽ⁱ⁾ Các tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	137.088.861.591	509.995.726.486	11.007.948.580	540.268.090	103.082.902	658.735.887.649
Mua trong năm		970.948.145	1.021.909.091	742.057.850		2.734.915.086
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.691.631.394					1.691.631.394
Số cuối năm	138.780.492.985	510.966.674.631	12.029.857.671	1.282.325.940	103.082.902	663.162.434.129
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	38.319.946.045	128.891.897.771	9.028.665.967	290.322.990	103.082.902	176.633.915.675
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	39.248.793.221	263.977.290.917	9.600.896.694	345.327.264	103.082.902	313.275.390.998
Khấu hao trong năm	21.557.414.949	42.813.674.871	697.030.782	228.805.025		65.296.925.627
Số cuối năm	60.806.208.170	306.790.965.788	10.297.927.476	574.132.289	103.082.902	378.572.316.625
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	97.840.068.370	246.018.435.569	1.407.051.886	194.940.826		345.460.496.651
Số cuối năm	77.974.284.815	204.175.708.843	1.731.930.195	708.193.651		284.590.117.504

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
Dang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 180.934.202.821 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú, Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		150.000.000	150.000.000
Mua trong năm		204.440.000	204.440.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.991.682.391		27.991.682.391
Số cuối năm	27.991.682.391	354.440.000	28.346.122.391
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		29.973.121	29.973.121
Khấu hao trong năm	294.030.275	112.467.783	406.498.058
Số cuối năm	294.030.275	142.440.904	436.471.179
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		120.026.879	120.026.879
Số cuối năm	27.697.652.116	211.999.096	27.909.651.212

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

(*) Là quyền sử dụng đất tại phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Quận 2; thời hạn sử dụng đến ngày 30 tháng 8 năm 2055; nguồn gốc sử dụng là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định		2.939.355.086	(2.939.355.086)	
Xây dựng cơ bản dở dang	27.978.863.636	2.226.296.723	(29.683.313.785)	521.846.574
<i>Dự án ICD Tân Cảng Nhơn Trạch</i>		1.691.631.394	(1.691.631.394)	
<i>Công trình nhà văn phòng Hệ thống PCCC khu IMO</i>	27.978.863.636	390.818.755	(27.991.682.391)	378.000.000
		143.846.574		143.846.574
Cộng	27.978.863.636	5.165.651.809	(32.622.668.871)	521.846.574

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>51.135.316.299</i>	<i>83.302.184.852</i>
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng		7.316.374.000
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	629.200	156.750
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	5.016.269.323	1.805.626.078
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	2.494.560.816	2.528.665.128
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.092.459.133	4.152.805.307
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		1.083.824.456
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		333.234
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	28.918.351.112	61.190.055.978
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		4.730.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	332.445.283	549.733.980
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	138.705.500	36.150.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	1.824.903.915	20.703.451
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	2.083.759.890	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	1.900.800	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	8.219.919.874	4.612.707.490
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	11.411.453	319.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>46.727.337.399</i>	<i>42.394.248.475</i>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang	20.817.971.250	1.536.780.248
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số Chín	756.594.307	11.550.444.168
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một	3.057.924.448	2.904.492.951
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ XNK và Xây dựng Hưng Thành Phát	2.590.850.173	4.933.060.333
Các nhà cung cấp khác	19.503.997.221	21.469.470.775
Cộng	<u>97.862.653.698</u>	<u>125.696.433.327</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	77.497.532	30.831.707.615	(30.909.205.147)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.877.112.335	19.089.202.354	(19.577.712.334)	6.388.602.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên liên doanh	1.784.528.408	2.911.953.305	(1.784.528.408)	2.911.953.305
Thuế thu nhập cá nhân	335.189.248	3.513.275.966	(3.448.612.532)	399.852.682
Các loại thuế khác		3.869.463	(3.869.463)	
Cộng	<u>9.074.327.523</u>	<u>56.350.008.703</u>	<u>(55.723.927.884)</u>	<u>9.700.408.342</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.410.912.906	113.553.705.241
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.125.316.258	1.718.805.527
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.125.363.811	1.718.962.985
Các khoản chi phí không hợp lệ	2.125.206.353	1.718.962.985
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền năm trước đã thực hiện trong năm nay	157.458	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(47.553)	(157.458)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền cuối năm nay	(47.553)	(157.458)
Thu nhập chịu thuế	115.536.229.164	115.272.510.768
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(20.093.217.396)	(9.388.336.129)
Thu nhập tính thuế	95.443.011.768	105.884.174.639
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	19.088.602.354	23.294.518.421
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	600.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.089.202.354	23.294.518.421

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	20.520.613.220	13.546.058.619
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱ⁾	14.831.725.468	13.546.058.619
- <i>Vốn góp hợp tác kinh doanh</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
- <i>Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh</i>	8.831.725.468	7.546.058.619
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai ⁽ⁱ⁾	5.688.887.752	
- <i>Vốn góp hợp tác kinh doanh</i>	3.000.000.000	
- <i>Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh</i>	2.688.887.752	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.759.427.222	4.630.539.595
Kinh phí công đoàn	107.349.428	198.543.350
Bảo hiểm xã hội	615.562.778	692.225.487

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm y tế	16.674.359	141.252.255
Bảo hiểm thất nghiệp		38.291.196
Phải trả tiền cước cont thu hộ	280.070.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.423.222.100	2.000.760.500
Phải trả tiền đền bù		191.821.694
Hoa hồng dịch vụ	180.130.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu ⁽ⁱ⁾	5.198.535.823	
Phải trả tiền thưởng ban điều hành hợp doanh	200.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	737.882.734	1.267.645.113
Cộng	<u>29.280.040.442</u>	<u>18.176.598.214</u>

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 490/HĐ-GNVT-KHKD ngày 30 tháng 5 năm 2014 ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành về hợp tác kinh doanh khai thác bãi Container và các dịch vụ liên quan đến xếp dỡ container hàng imo, cont tank tại Depot 6 – Cảng Cát Lái, Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành góp 6.000.000.000 VND tương đương 60% tổng giá trị vốn góp của hợp doanh.

Theo Biên bản thỏa thuận tăng vốn của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 490/HĐ-GNVT-KHKD ngày 25 tháng 5 năm 2016 thì vốn hợp doanh tăng thêm 5 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành giữ nguyên vốn góp, hai bên nhất trí bổ sung thành viên góp vốn mới của hợp doanh là Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai. Cơ cấu góp vốn mới của hợp doanh là: Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành góp 6.000.000.000 VND tương đương 40%; Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai góp 3.000.000.000 VND, tương đương 20%.

- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 748/HĐ-KD ngày 25 tháng 10 năm 2016 ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One, Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu là bên đại diện hợp doanh, Công ty là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh, chịu trách nhiệm xuất hóa đơn và thu tiền từ khách hàng, sau đó chuyển trả lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu phần phân chia cho hợp doanh (được xác định theo tỷ lệ % tiền thu từ khách hàng tùy theo từng loại dịch vụ).

14b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng – Vốn góp hợp tác liên doanh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả các tổ chức khác	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thủ Thiêm - Vốn góp hợp tác kinh doanh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

- (iii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 612/2015/TCL-HT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty (bên A) với Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng (bên B) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm (bên C) về việc hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng, khai thác tòa nhà văn phòng làm việc” tại phường Mỹ Thạnh Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, trong đó: bên A góp 50%, bên B góp 30% và bên C góp 20% tổng vốn đầu tư của dự án. Công ty là bên đại diện cho hợp doanh. Thời hạn của hợp đồng là 50 năm.

14c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn
15a. Vay ngắn hạn

Bao gồm các khoản Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	9.711.947.988	21.929.981.921
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	23.770.052.272	36.213.325.140
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn	1.695.752.000	1.695.752.000
Cộng	<u>35.177.752.260</u>	<u>59.839.059.061</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	59.839.059.061	65.949.769.305
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	36.125.364.527	59.492.727.061
Chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	271.180.939	(18.970.000)
Số tiền vay đã trả	<u>(61.057.852.267)</u>	<u>(65.584.467.305)</u>
Số cuối năm	<u>35.177.752.260</u>	<u>59.839.059.061</u>

15b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú ⁽ⁱ⁾	34.026.049.304	27.055.554.994
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾		23.498.871.333
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.087.246.000	6.782.998.000
Cộng	<u>39.113.295.304</u>	<u>57.337.424.327</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 489.14.151.180918.TD ngày 25 tháng 6 năm 2014 để mua cầu Liebherr loại TCC 230 – 40/29.5 Litronic thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 17.15.151.180918.TD ngày 04 tháng 02 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 494/HDTB-TT-TCL ngày 26/8/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/PLHDTB-TT-TCL ngày 20/01/2015 với Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là 2 cầu hàng Liebherr.

- Hợp đồng tín dụng số 95.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 6 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 310/HĐTĐ-KD ngày 29/5/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐTĐ-KD ngày 29/05/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là 2 cầu hàng Liebherr.
 - Hợp đồng tín dụng số 20076.15.151.180918.TD ngày 22 tháng 9 năm 2015 để thanh toán tiền thuê bãi số 310/HĐTĐ-KD ngày 29/5/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐTĐ-KD ngày 29/5/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang và khách hàng và thanh toán chi phí công trình phụ trợ cho bãi, thời hạn vay là 48 tháng, tài sản đảm bảo là cầu hàng Liebherr loại 230-CBW 40/29.5 và các công trình phụ trợ hình thành từ dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 27014.15.151.180918.TD ngày 27 tháng 10 năm 2015 để tài trợ chi phí thuê cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 263/TCT-KHKD ngày 01/6/2015 giữa Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn và khách hàng và chi phí đầu tư công trình nhằm thực hiện “Dự án Đầu tư Xây dựng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch”, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án và quyền khai thác toàn bộ diện tích đất của dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 29.689.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 11 năm 2015 để tài trợ chi phí đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 3B – Lữ đoàn 125 theo hợp đồng xây dựng công trình số 2010/2015/HĐXD-BEN3B-125 ngày 20/10/2015 giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là quyền khai thác tài sản hình thành từ dự án.
- (ii) Khoản vay 6.953.359,61 USD của Ngân hàng Natixis (nay đổi tên thành Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 8 năm 2011 để mua 02 cầu Kock Granty Cranes, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 8 năm 2011.
- (iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0322-HĐTĐ2.VIB625.15 ngày 14 tháng 12 năm 2015 để mua xe nâng theo Hợp đồng mua bán số TCL-UNV/TB/15-01 ngày 27/11/2015, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	35.177.752.260	59.839.059.061
Trên 1 năm đến 5 năm	36.943.646.064	56.780.992.327
Trên 5 năm	2.169.649.240	556.432.000
Cộng	<u>74.291.047.564</u>	<u>117.176.483.388</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	57.337.424.327	88.481.747.726
Số tiền vay phát sinh	17.901.235.504	51.510.755.714
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm		3.403.038.627
Số tiền vay đã trả		(26.565.390.679)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(36.125.364.527)	(59.492.727.061)
Số cuối năm	<u>39.113.295.304</u>	<u>57.337.424.327</u>



15c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích			Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	lập từ lợi nhuận	Tăng khác		
Quỹ khen thưởng	2.130.174.347	4.712.085.528	246.500.000	(4.588.908.000)	2.499.851.875
Quỹ phúc lợi	2.431.845.366	4.712.085.528		(5.119.313.011)	2.024.617.883
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		821.937.247		(821.937.247)	
Cộng	4.562.019.713	10.246.108.303	246.500.000	(10.530.158.258)	4.524.469.758

17. Vốn chủ sở hữu
17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	209.438.930.000	20.712.126.338	80.468.828.842	179.947.916.278	490.567.801.458
Lợi nhuận trong năm trước				90.259.186.820	90.259.186.820
Trích lập các quỹ trong năm trước			9.021.918.682	(18.043.837.364)	(9.021.918.682)
Chia cổ tức năm trước				(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Quyết toán chia lãi liên doanh năm trước				(240.968.682)	(240.968.682)
Thù lao ban điều hành hoạt động liên doanh				(40.000.000)	(40.000.000)
Trích lập quỹ thưởng ban quản lý, điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	209.438.930.000	20.712.126.338	89.490.747.524	213.683.289.652	533.325.093.514
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	89.490.747.524	213.683.289.652	533.325.093.514
Lợi nhuận trong năm nay				94.321.710.552	94.321.710.552
Trích lập các quỹ trong năm nay			9.424.171.055	(19.670.279.358)	(10.246.108.303)
Chia cổ tức				(31.415.839.500)	(31.415.839.500)
Trích thưởng ban điều hành hoạt động liên doanh				(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư cuối năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	98.914.918.579	256.838.881.346	585.904.856.263

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	106.814.400.000	51%	106.814.400.000	
Các cổ đông khác	102.624.530.000	49%	102.624.530.000	
Cộng	209.438.930.000	100%	209.438.930.000	

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 244/NQ-ĐHĐCĐTN 2016 ngày 07 tháng 4 năm 2016 như sau:

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015	
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 31.415.839.500
• Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	: 821.937.247
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016	
• Trích quỹ khen thưởng (5%)	: 4.712.085.528
• Trích quỹ phúc lợi (5%)	: 4.712.085.528
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	: 9.424.171.055
• Trích quỹ thưởng ban điều hành liên doanh	: 80.000.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	173,66	473,53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ xếp dỡ container	162.565.662.093	173.551.104.447
Doanh thu dịch vụ xếp dỡ tại bến Nhơn Trạch	49.917.956.809	45.485.668.269
Doanh thu dịch vụ hàng chuyên cảng	12.826.054.305	35.035.262.170
Doanh thu dịch vụ depot	442.915.690.965	348.340.774.142
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	56.314.250.669	52.772.284.603
Doanh thu dịch vụ khác	96.633.208.952	94.653.438.461
Cộng	<u>821.172.823.793</u>	<u>749.838.532.092</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	606.302.117.735	567.252.425.698
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	4.171.057.886	6.722.101.038
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	13.540.565.239	17.121.708.550
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	85.259.089	14.443.846
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	848.344.000	525.624.600
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	200.481.000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	201.356.612	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	16.872.500	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	7.433.391	
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	627.273	

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn dịch vụ đã cung cấp, chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10.667.862.858	16.314.376.863
Chi phí nhân công trực tiếp	51.143.639.666	63.570.719.379
Chi phí sản xuất chung	614.133.971.833	509.806.026.987
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>65.363.432.636</i>	<i>61.324.080.262</i>
Cộng	<u>675.945.474.357</u>	<u>589.691.123.229</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.190.298.414	2.998.193.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.093.217.396	9.388.336.129
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	316.245.637	68.306.000
Cộng	<u>22.599.761.447</u>	<u>12.454.835.729</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	7.439.487.374	9.746.523.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	26.047.334	1.960.683.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	271.133.386	3.383.911.169
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		(1.851.878.800)
Cộng	<u>7.736.668.094</u>	<u>13.239.239.440</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoa hồng	3.477.416.101	4.080.201.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.188.673.524	3.283.916.962
Các chi phí khác	552.120.747	2.169.719.736
Cộng	<u>6.218.210.372</u>	<u>9.533.838.675</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	21.900.898.248	19.367.897.531
Chi phí vật liệu quản lý	6.235.727	920.284.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	300.223.763	1.268.369.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.991.049	277.846.171
Thuế, phí và lệ phí	131.750.877	128.227.657
Chi phí dự phòng	12.823.644	12.823.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.445.552.721	7.288.087.308
Các chi phí khác	10.471.361.786	8.869.885.381
Cộng	<u>40.608.837.815</u>	<u>38.133.421.165</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định		2.195.979.734
Tiền bán hồ sơ thầu	2.727.273	15.454.547
Tiền phạt tiêu hao nhiên liệu	47.569.928	
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	191.821.695	
Tiền phạt bồi thường tổn thất	9.250.000	
Thu nhập khác	99.003	11.284.598
Cộng	<u>251.467.899</u>	<u>2.222.718.879</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	3.700.337	
Phạt vi phạm, tiền chậm nộp thuế	18.397.870	360.958.985
Chi phí khác	81.851.388	3.799.965
Cộng	<u>103.949.595</u>	<u>364.758.950</u>

9. Lãi trên cổ phiếu
9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.321.710.552	90.259.186.820
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.424.171.056)	(9.021.918.682)
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	(350.000.000)	(350.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành liên doanh	(80.000.000)	(40.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>84.467.539.496</u>	<u>80.847.268.138</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	20.943.893	20.943.893
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>4.033</u>	<u>3.860</u>

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.490.085.139	43.387.896.500
Chi phí nhân công	73.044.537.914	82.938.616.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.703.423.685	61.601.926.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.039.164.576	285.402.220.744
Chi phí khác	102.622.583.957	164.027.722.482
Cộng	<u>723.899.795.271</u>	<u>637.358.383.069</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.912.837.845	4.626.729.084
Tiền thưởng	821.937.248	742.000.000
Cộng	4.734.775.093	5.368.729.084

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	35.147.504.235	69.341.269.774
Cổ tức trả cho Công ty mẹ	16.022.160.000	19.226.592.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	5.047.500	15.752.500
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	13.657.311.306	5.561.247.667
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	9.736.722.180	8.974.048.220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	14.367.976.767	22.101.500.348
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	2.637.065.280	1.328.100.400
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả phí dịch vụ	1.979.664.500	3.357.789.940
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		
Phải trả phí dịch vụ	939.510	49.204.760
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC		
Phải trả phí dịch vụ	197.455.500	197.454.254
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		
Phải trả phí dịch vụ	2.027.636	
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
Phải trả phí dịch vụ	10.095.000	
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng		
Mua nhiên liệu	7.487.236.981	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	36.332.910	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	6.426.565.929	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng		
Phải trả phí dịch vụ	2.004.545	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả phí dịch vụ	490.333.344	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.12 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất dịch vụ cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ vận tải, xếp dỡ
- Lĩnh vực dịch vụ depot.
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Lĩnh vực dịch vụ Depot	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	225.309.673.207	442.915.690.965	152.947.459.621	821.172.823.793
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.309.673.207	442.915.690.965	152.947.459.621	821.172.823.793
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	43.361.671.790	73.607.417.009	28.258.260.637	145.227.349.436
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(46.827.048.187)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				98.400.301.249
Doanh thu hoạt động tài chính				22.599.761.447
Chi phí tài chính				(7.736.668.094)
Thu nhập khác				251.467.899
Chi phí khác				(103.949.595)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(19.089.202.354)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				94.321.710.552
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.330.173.841	1.998.594.332		5.328.768.173
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	61.240.350.685	29.916.436.246	4.221.296.006	95.378.082.937

	<u>Lĩnh vực dịch vụ vận tải, xếp dỡ</u>	<u>Lĩnh vực dịch vụ Depot</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	254.072.034.886	348.340.774.142	147.425.723.064	749.838.532.092
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.072.034.886	348.340.774.142	147.425.723.064	749.838.532.092
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54.263.653.187	74.332.157.483	31.551.598.193	160.147.408.863
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(47.667.259.840)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				112.480.149.023
Doanh thu hoạt động tài chính				12.454.835.729
Chi phí tài chính				(13.239.239.440)
Thu nhập khác				2.222.718.879
Chi phí khác				(364.758.950)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(23.294.518.421)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				90.259.186.820
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	143.300.741.772	28.626.711.276	28.970.492.736	200.897.945.784
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	51.757.546.423	28.103.804.751	4.910.069.868	84.771.421.042

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực dịch vụ vận tải, xếp dỡ</u>	<u>Lĩnh vực dịch vụ Depot</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	265.392.429.612	59.784.788.771	55.866.174.329	381.043.392.712
Tài sản phân bổ cho bộ phận	65.683.030.419	129.120.265.405	44.587.755.598	239.391.051.422
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				214.391.820.075
Tổng tài sản				834.826.264.209

	<u>Lĩnh vực dịch vụ vận tải, xếp dỡ</u>	<u>Lĩnh vực dịch vụ Depot</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	161.584.591.986	37.073.464.970	18.000.000.000	216.658.056.956
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				32.263.350.990
Tổng nợ phải trả				<u>248.921.407.946</u>
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	431.522.135.417	55.108.288.116	2.939.428.055	489.569.851.588
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				359.524.800.097
Tổng tài sản				<u>849.094.651.685</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	145.351.014.875	118.489.648.983	20.115.948.863	283.956.612.721
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				31.812.945.450
Tổng nợ phải trả				<u>315.769.558.171</u>

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với số dư nợ tại ngày kết thúc năm tài chính chiếm 90% tổng số dư nợ phải thu (số đầu năm chiếm 63%). Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.312.615.623				52.312.615.623
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000				4.500.000.000
Phải thu khách hàng	239.371.815.957			137.186.669	239.509.002.626
Các khoản phải thu khác	22.693.456.725				22.693.456.725
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34.479.480.000				34.479.480.000
Cộng	353.357.368.305			137.186.669	353.494.554.974
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.872.787.856				67.872.787.856
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000				5.000.000.000
Phải thu khách hàng	147.460.683.200			137.186.669	147.597.869.869
Các khoản phải thu khác	25.197.876.504				25.197.876.504
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34.479.480.000				34.479.480.000
Cộng	280.010.827.560			137.186.669	280.148.014.229

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả người bán	97.862.653.698			97.862.653.698
Vay và nợ	35.177.752.260	36.943.646.064	2.169.649.240	74.291.047.564
Các khoản phải trả khác	26.917.231.777	18.000.000.000		44.917.231.777
Cộng	159.957.637.735	54.943.646.064	2.169.649.240	217.070.933.039
Số đầu năm				
Phải trả người bán	125.696.433.327			125.696.433.327
Vay và nợ	59.839.059.061	56.780.992.327	556.432.000	117.176.483.388
Các khoản phải trả khác	17.006.285.926	18.000.000.000		35.006.285.926
Cộng	202.541.778.314	74.780.992.327	556.432.000	277.879.202.641

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>	<u>EUR</u>	<u>USD</u>	<u>EUR</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	173,66		473,53	
Vay và nợ	(1.043.003,61)		(2.650.341,61)	(14.000,00)
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	(1.042.829,95)		(2.649.868,08)	(14.000,00)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	USD	EUR	VND	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.400.000.000			59.000.000.000		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000			5.000.000.000		
Vay và nợ	(50.520.995.292)	(1.043.003,61)		(57.117.954.915)	(2.650.341,61)	(14.000)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	2.379.004.708	(1.043.003,61)		6.882.045.085	(2.650.341,61)	(14.000)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính là 47.394.986.000 VND (số đầu năm là 45.648.445.400 VND).

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.312.615.623		67.872.787.856	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000		5.000.000.000	
Phải thu khách hàng	239.509.002.626	(117.951.204)	147.597.869.869	(105.127.560)
Các khoản phải thu khác	22.693.456.725		25.197.876.504	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34.479.480.000		34.479.480.000	
Cộng	353.494.554.974	(117.951.204)	280.148.014.229	(105.127.560)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	97.862.653.698	125.696.433.327
Vay và nợ	74.291.047.564	117.176.483.388
Các khoản phải trả khác	44.917.231.777	35.006.285.926
Cộng	217.070.933.039	277.879.202.641

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

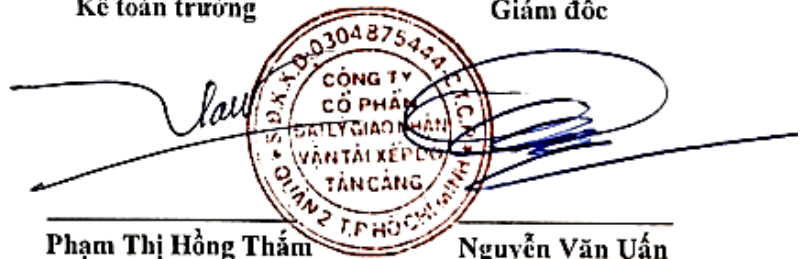
Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc

Nguyễn Văn Uẩn

